ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /2025/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 21 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Con Cuông giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Con Cuông giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Con Cuông giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

"1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tại phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn".

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Con Cuông; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thành Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH CHUẨN - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường Quốc Lộ 48C đi qua xã Bình Chuẩn**					
1	**Bản Tông**					
1.1	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Đồng (Từ thửa số: 8,19 tờ bản đồ 38)	Ông Tú (đến thửa 27 tờ bản đồ 38)	120.000	950.000	
1.2	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Sinh (Từ thửa số 4,5,6 tờ bản đồ 39)	Nhà ông Dậu (đến thửa 34,35 tờ bản đồ 39 tính cả trái và phải tuyến)	120.000	1.200.000	
1.3	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Dậu (Từ thửa số:1,3 tờ bản đồ 40)	Nhà ông Minh (đến thửa 6 tờ bản đồ 40 tính cả trái và phải tuyến)	120.000	1.200.000	
2	**Bản Mét**					
2.1	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Thái (Từ thử số:248,241 tờ bản đồ 22)	Nhà ông Thoan (đến thửa 273 tờ bản đồ 22 tính cả trái và phải tuyến)	120.000	750.000	
2.2	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Thoan (Từ thửa số1,4, tờ bản đồ 41)	Nhà ông Hiền (đến thửa 7 tờ bản đồ 41 tính cả trái và phải tuyến)	120.000	800.000	
2.3	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Nguyện (Từ thửa số:25,26, tờ bản đồ 42)	Nhà ông Hoàng (đến thửa 46,58 tờ bản đồ 42 tính cả trái và phải tuyến)			
2.4	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Xuyến (Thửa số7,8 tờ bản đồ 50)	Nhà ông Là (đến thửa 49,50 tờ bản đồ 50)	120.000	800.000	
3	**Bản Đình**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Dũng (Thửa số:8,9,tờ bản đồ 51)	Nhà ông Liệu (đến thửa 61,64 tờ bản đồ 51 tính cả trái và phải tuyến)	120.000	700.000	
3.2	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Liệu (Từ thửa số:45,tờ bản đồ số: 52)	Nhà ông Hợp (đến thửa 90,91 tờ bản đồ 52, tính cả trái và phải tuyến)	120.000	850.000	
4	**Bản Xiềng**					
4.1	Đường Quốc Lộ 48C	Trường TH, Ông Hoạn (Thửa số 1,2 tờ bản đồ số: 53)	Nhà ông Mày, ông Cậu (đến thửa 53,54 tờ bản đồ 53, tính cả trái và phải tuyến)	120.000	850.000	
4.2	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Mằn (Thửa số 130 tờ bản đồ số: 44)	Nhà ông Thúy (đến thửa 132 tờ bản đồ 44, tính cả trái và phải tuyến)	120.000	800.000	
4.3	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Cơ (Từ thửa số: 73 tờ bản đồ: 43)	Nhà ông Mày (đến thửa 93,94 tờ bản đồ 43,)	120.000	850.000	
5	**Bản Nà Cọ**					
5.1	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Giáp (từ thửa12, tờ bản đồ 45)	Nhà ông Diệu (đến thửa 18 tờ bản đồ 45)	120.000	650.000	
5.2	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Hà (từ Thủa Số: 1,2,tờ bản đồ số 37)	Nhà bà Báo (đến thửa 24 tờ bản đồ 37 tính cả trái và phải tuyế)	120.000	500.000	
5.3	Đường Quốc Lộ 48C	Ông Hùng (từ Thửa Số: 74,75 Tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Tình (đến thửa 100,110 tờ bản đồ 44, tính cả trái và phải tuyến)	120.000	500.000	
5.4	Đường Quốc Lộ 48C	Noong Kim từ ông Thương (Thửa Số: 126,127 Tờ bản đồ số 18)	Khu số 3 của Nong Kim đến ông Tài (đến thửa 21 tờ bản đồ18, tính cả trái và phải tuyến)	120.000	500.000	
II	**Đường liên xã 541**					
1	**Bản Tông**					
1.1	Đường liên xã 541	Ông Tuyến (Thửa số: 25,26,Tờ bản đồ số 39)	đoạn nhà Cô Hợi (đến thửa 60 tờ bản đồ 39, tính cả trái và phải tuyến)	110.000	650.000	
1.2	Đường liên xã 541	La Văn On (Thửa số: 1,2 Tờ bản đồ 48)	đoạn nhà ông Lô Văn Tiếp (đến thửa 10 tờ bản đồ 48, tính cả trái và phải tuyến)	110.000	500.000	
2	**Bản Quăn**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường liên xã 541	Vi văn Chương (Thửa Sô: 8,9 tờ bản đồ số 47)	đoạn nhà ông Vi Văn Hội (đến thửa 17 tờ bản đồ 47, tính cả trái và phải tuyến)	100.000	500.000	
2.2	Đường liên xã 541	ông Tuấn (Thủa số: 1,2,10,9,16 Tờ bản đồ sô 56)	đoạn nhà ông Huân, Ông Pào (đến thửa 16 tờ bản đồ 56, tính cả trái và phải tuyến)	100.000	500.000	
2.3	Đường liên xã 541	Ông Thi (Thủa Số: 4, Tờ bản đồ số 55)	đoạn nhà ông Vi Tiến Tích (đến thửa 70 tờ bản đồ 55, tính cả trái và phải tuyến)	100.000	500.000	
3	**Bản Quẻ**					
3.1	Đường liên xã 541	Vi Văn Nhân, Vi Văn Phố (Thửa Sô: 3Tờ bản đồ số 58)	Vi Văn Đậu, Vi Văn Mày (đến thửa 84 tờ bản đồ 58, tính cả trái và phải tuyến)	100.000	320.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM, BẢN**					
1	**BẢN QUẺ**					
1.1	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 58	Tư thửa số: 5,6,13,24,36,35,34,69,83,68,67,80,81,82,57,50,38,39,33,28,64,63,59,74,75,60,49,40,48,47,61,64,44,29,30,43,42,41,31,32,87,98,91,90,88,89,86, Tờ bản đồ số 58	Đến thửa 98, cuối bản	80.000	160.000	
1.2	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 59	Thửa số: 4,9,10,24, tờ bản đồ số 59	Đến thửa 24, cuối bản	80.000	160.000	
1.3	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 60	Thửa số: 9,16,23,22,24,20,21,13,14,12,10,6,7,2,1	Đến thửa 24, cuối bản	80.000	160.000	
2	**BẢN QUĂN**					
2.1	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 47	thửa số: 15	Đến thửa 9	80.000	180.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 28	Thửa số: 80,94,136,144,155,190,208,214,215,205,204,199,200,196,186,176,165,161,157,158,162,163,164,172,173,174,174,187,188,189,197,198,151,143,142,139,138,137,112,111,110	Đến thửa 208	80.000	180.000	
2.3	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 28	Thửa số:16,14,15,13,12,11,10	Đến thửa 16	80.000	180.000	
2.4	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 56	Thửa số: 3,4,5,13.12,6,11,7,15,18,23,25,29,28,22,26,27,19,21,20,14,30,34 tờ bản đồ số 56	Đến thửa 34	80.000	180.000	
2.5	Tuyến đường nội bản Ttờ bản đồ số 55	Thửa số: 23,39,40,38,3,2,6,12,18,17,16,27,42,46,43,33,28,15,13,29,31,32,44,52,51,54,63,66,68,62,53		80.000	180.000	
3	**BẢN TÔNG**					
3.1	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 38	Thửa số: 01,2,4,7,12,11,13,14,15,16,17,22,24	Đến thửa 24	80.000	240.000	
3.2	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 39	thửa số; 30,33,41,40,48,49,36,39,50,51,56,57,55,52,38,53,54	Đến thửa 57	80.000	240.000	
3.3	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 49	thủa số: 14,36,38,62,74,2,3,73,69,61,60,40,41,35,17,13,10,4,9,23,50, 51,26,25,24,7,8,6	Đến thửa 69	80.000	240.000	
3.4	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 48	Thửa số 9	Đến thửa	80.000	240.000	
4	**BẢN ĐÌNH**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 51	thửa số; 16,19,55,54,56,57,1,10,23,24,25,42,36,31, 25	Đến thửa 57	80.000	200.000	
4.2	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 52	thửa số; 69,80,68,73,66,49,39,24,23,9,5,6,8,22,40,48,20,42,47,46,43,7,10,26,36,51,27,15,11,14,28,12,4,1,2,95,94,98,102,103,108,107,109,114,117,118,121,120,119,160,115,113,111,106,104,100,96	Đến thửa 115	80.000	200.000	
5	**BẢN MÉT**					
5.1	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 42	thửa số; 73,59,27,23,17,12,11,8,9,3,2,1,6,7,18,24,25,33,32,19,10,9,48,43,31,37,28,42,49,50,62,65,63,70,39,40,64,69,68,67,66,65,62,61, 53,51,21	Đến thửa 70, cuối bản	80.000	200.000	
5.2	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 51	thửa số; 44,45,46,50,51,52,53,49,48,43	Đến thửa 48, bản đồ số 51 cuối bản	80.000	200.000	
5.3	Tuyến đường nội bản	thửa số; số;11,13,14,29,45,40,25,41,21,24,1,22,104, 23,44,61,84,64,85,86,91,66,59,68,69,58,70 ,88,92,87,89,94,93,97,98,95,100,102,103, Tờ bản đồ số 50	Đến thửa 104, cuối bản		200.000	
5.4	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 31	thửa số; 158,159,199,200,241,256,265,252,244,21, 208,22,18,17,15,13,9,11,10,77,5,4,3,2,119	Đến thửa 265	80.000	200.000	
6	**BẢN XIỀNG**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 53	thửa số; 55,27,28,29,49,73,75,81,82,74,75,56,26,32,31,48,60,72,76,80,79,77,71,62,63,64,70,69,79,46,45,34,33,47,31,32,12,41,42,67,88,66,43,44,65,38,45,35,78	Đến thửa 88, cuối bản	80.000	220.000	
6.2	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 31	thửa số; 158,159,199,200,241,256,265,252,244,21,208,22,18,17,15,13,9,11,10,77,5,4,3,2,119	Đến thửa 265, cuối bản	80.000	220.000	
6.3	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 44	thửa số; 114,113,123,96,97,111,112 tờ bản đồ số 44	Đến thửa 112, cuối bản	80.000	220.000	
6.4	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 43	thủa số: 92,68,69,47,46,45,23,22,5,6,21,24,70,67,48,44,20,7,8,25,49,43,66,71,72,64,65,42,26,8,26,19,18,41,50,63,40,4,9,17,16,27,39,74,61,62,53,38,37,28,15,14,13,30,36,53,60,75,76,59,35,32,12,3,33,54,58,77,78,55, tờ bản đồ số 43	Đến thửa 92,cuối bản	80.000	220.000	
7	**BẢN NÀ CỌ**					
7.1	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 44	thửa số 108,115,124,116,107,101,90,102,106,118,103,98,88,87,98,9582,68,52,49,50,36,35,34,33,37,48,53,66,69,80,70,84,94,78,72,63,54,46,47,40,30,23,17,18,8,7,46,29,24,15,16,9,1,6,10,14,25,41,45,55,62,61,56,57,60,58,43,42,28,27,26,11,12,13,2,3,4,5,125,128,134,135,126,142,144,145, tờ bản đồ số 44	Đến thửa 145, cuối bản	80.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.2	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 18	thửa số; 66,75,125,124, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 124, cuối bản	80.000	200.000	
7.3	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 45	thủa số 10 tờ bản đồ số 45		80.000	200.000	
7.4	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 25	thủa số; 421,130,420, tờ bản đồ số 25	Đến thửa 420	80.000	200.000	
7.5	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 37	thửa số; 25,23,22,14,14,9,17,16,15,20,7,31,34,38,55,30,28,29,52,52,53,54,48,49 tờ bản đồ số 37	Đến thửa 54	80.000	200.000	
7.6	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 57	thửa số; 3,4,5,2,6,10,11,17,21,20,16,9,13,15,22,18 tờ bản đồ số 57	Đến thửa 22	80.000	200.000	
7.7	Tuyến đường nội bản Tờ bản đồ số 54	thửa số; 12,13,14,20,26,31,33,40,42,46,49,6,7,8,9,5,4,10,11,16,15,21,22,18,17,23,24,25,27,32,30,28,23,29,33,35,40,39,38,37,43,45,46,47,49,48, tờ bản đồ số 54	Đến thửa 49	80.000	200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CAM LÂM - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**ĐƯỜNG HUYỆN QUA XÃ CAM LÂM**					
1	CAM LÂM - ĐÔN PHỤC	ĐẦU BẢN CỐNG (Từ thửa đất số: 01,02; tờ bản đồ số: 37,39,40)	CUỐI BẢN (Đến thửa đất số: 90; tờ bản đồ số: 37,39,40)	200.000	300.000	
2	CAM LÂM - CHÂU KHÊ	Nhà ông Sơn (Từ thửa đất số: 41; tờ bản đồ số: 38,39)	Cầu Treo Châu Cam (Đến thửa đất số: 90; tờ bản đồ số: 38,39)	250.000	300.000	
3	CAM LÂM - LANG KHÊ	ĐẦU BẠCH SƠN (Từ thửa đất số: 01; tờ bản đồ số: 28,29,30)	CUỐI BẢN (Đến thửa đất số: 182; tờ bản đồ số: 28,29,30)	80.000	160.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	BẢN CỐNG	Thửa đất số: 07, 11, 31, 33, 36, 39, 40 … 45, 49 … 56, 59, 60, 65 … 73, 77 … 79; TDĐ số: 37. Thửa đất số: 1, 3, 7, 8, 15, 19, 20, 33; TBĐ số: 38. Thửa đất số: 1, 2, 5, 21, 24, 25, 27 ... 31, 40, 41 ... 46, 53, 80, 89; TBĐ số: 39.		150.000	180.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	BẢN LIÊN HỒNG	Thửa đất số: 01, 5, 10 ... 12, 30, 31, 39, 40; TBĐ số: 20. Thửa đất số: 12 ... 15, 19, 21 … 32, 34 ... 43, 45 ... 60, 62, 63. TBĐ số: 41. Thửa đất số: 03 ... 07, 11, 12, 16 ... 18, 25 ... 33, 39 ... 46. TBĐ số: 42. Thửa đất số: 01, 03 ... 10, 13 ... 21, 24 ... 31, 35 ... 37. TB Đ số: 43.		120.000	150.000	
3	BẢN CAI	Thửa đất số: 04, 06 ... 10, 12 ... 15, 17 ... 31. TBĐ số: 31. Thửa đất số: 31 ... 38, 46 ... 50, 59, 60, 62, 63, 81, 82. TBĐ số: 32. Thửa đất số: 01, 02, 05, 06, 09 ... 11, 13,14 ... 19, 21, 32, 33, 35, 46, 51, 53; 54, 57, 61, 62, 65, 68, 69, 72, 73, 76 ... 80, 82 ... 93. TBĐ số: 33. Thửa đất số: 03, 05, 08 ... 12,14, 15, 17 ... 23, 26, 28, 31, 32, 34 ... 36, 39, 47 ... 50, 52 ... 59. TBĐ số: 34. Thửa đất số: 01 ... 08, 10, 11, 13 ... 19, 22, 24. TBĐ số: 35. Thửa đất số: 01 ... 10, 13, 14, 16, 18 ... 24. TBĐ số: 36.		100.000	140.000	
4	BẢN CAM	Thửa đất số: 46, 50, 58 ... 64, 67 ... 73. TBĐ số: 25. Thửa đất số: 01, 03, 04, 06, 08, 11, 12, 15, 17, 19, 22, 24, 26, 28 ... 33, 40 ... 49, 53, 54, 56, 57, 59 ... 62, 64 ... 69, 72, 74, 76, 77, 80, 81, 82, 84, 85; 87 … 93, 96 ... 99, 101, 103, 104, 107. TBĐ số: 26. Thửa đất số: 05 ... 08, 13, 14 ... 18, 20 ... 27, 29, 32 ... 36, 39, 40, 42, 44, 46, 48 ... 50, 53 ... 55, 57 ... 59, 63. TBĐ số: 27.		80.000	100.000	
5	BẢN BẠCH SƠN	Thửa đất số: 01, 02, 09, 15 ... 18, 22 ... 24, 32, 46, 180. TBĐ số: 28. Thửa đất số: 05, 14, 17, 18, 22, 23,30, 35, 40, 48 … 57. TBĐ số: 29. Thửa đất số: 11, 12, 14 … 16. TBĐ số: 30.		80.000	140.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÂU KHÊ, HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**XÃ CHÂU KHÊ**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Quốc lộ 7A đoạn qua xã Châu Khê, huyện Con Cuông**					
1	Quốc lộ 7A	**Ngã 3 đường vào Châu Sơn** (từ thửa số 84, 102 tờ bản đồ số 35)	**Cầu Khe Choăng** (đến thửa số 164, 167, tờ bản đồ số 36)	2.000.000	4.000.000	
	Quốc lộ 7A	**Ngã 3 đường vào Châu Sơn** (từ thửa số 99, 78 tờ bản đồ số 35)	**Dốc Chó** (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 34)	1.700.000	3.000.000	
	Quốc lộ 7A	**Từ Cầu Khe Choăng** (Từ thửa số 18, 19 tờ bản đồ số 38)	**Nhà ông Đạt** (đến thửa số 2 tờ bản đồ số 26)	1.400.000	1.300.000	
	Quốc lộ 7A	**Từ nhà ông Hùng** (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 26)	**ông Khai Nguyệt** (đến thửa 12 tờ bản đồ 26)	chưa có giá	1.100.000	
II	**Đường huyện**					
1	**Tuyến từ Khe Choăng đi Khe Bu**					
1.1	Châu Sơn	**Ngã 3 đường vào Châu Sơn** (từ thửa 101 tờ bản đồ số 35)	**Cầu Khe Hoi** (đến thửa 83, 92 tờ bản đồ số 37)	chưa có giá	1.100.000	
		Từ cầu Khe Hoi (từ thửa 96, 123 tờ bản đồ số 37)	**Giáp Châu Định** (đến thửa 135, 119 tờ bản đồ số 37)	600.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Châu Định	**Đầu bản** (từ thửa 118, 136 tờ bản đồ số 38)	**Cuối bản** (đến thửa 24, 38 tờ bản đồ số 42)	450.000	600.000	
1.3	Bủng Xát (cụm ngoài)	**Đầu bản** (từ thửa 1, 13 tờ bản đồ số 41)	**Cuối bản** (đến thửa 131, 132 tờ bản đồ số 41)	160.000	250.000	
1.4	Bủng Xát (cụm trong)	**Trường tiểu học** (từ thửa 1 tờ bản đồ số 48)	**Trường Mầm non** (đến thửa 68 tờ bản đồ số 49)	160.000	200.000	
1.5	Bản Diềm	**Đầu bản** (từ thửa 56 tờ bản đồ số 51)	**Cuối bản** (đến thửa 115 tờ bản đồ số 51)	160.000	200.000	
1.6	Bản Nà	**Đầu bản** (từ thửa 7, 9 tờ bản đồ số 63)	**Cuối bản** (đến thửa 46 tờ bản đồ số 65)	100.000	200.000	
1.7	Bản Bu	**Đầu bản** (từ thửa 9, 15 tờ bản đồ số 64)	**Cuối bản** (đến thửa 35 tờ bản đồ số 66)	100.000	200.000	
2	**Tuyến từ Khe Choăng đi xã Cam Lâm**					
2.1	Khe Choăng	**Từ cây xăng Ngọc Hằng** (từ thửa 67 tờ bản đồ số 36)	**Khe Ông Lá** (đến thửa 3 tờ bản đồ số 36)	600.000	1.200.000	
2.2	Bãi Gạo	**Khe Ông Lá** (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 23)	**Nhà ông Tào** (đến thửa số 141 tờ bản đồ số 23)	450.000	600.000	
		Nhà bà Nhất (từ thửa 65 tờ bản đồ số 31)	**Cầu treo Cam Lâm** (đến thửa 13, tờ bản đồ số 31)	450.000	600.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN BẢN**					
1	**Khe Choăng**					
1.1	Đường nôi thôn trục chính	**Ngã tư Chợ** (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 35)	**Cầu Khe Hoi** (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 37)	900.000	950.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	**Đến**			
		Ngã tư Chợ (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 35)	**Nhà ông Trần Ngọc Hoàng** (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 35)	700.000	800.000	
		Từ Trụ sở Công an xã (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 36)	**Giáp nghĩa địa Khe Choăng** (đến thửa số 10 tờ bản đồ số 35)	540.000	800.000	
		Nhà ông Nghị (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 36)	**Nhà bà Lan** (đến thửa 160, tờ bản đồ số 35)	900.000	850.000	
	Đường nội thôn còn lại	**Nhà bà Hương Lý**	**Nhà bà Hà Giáp**	450.000	500.000	
		Tờ bản đồ số 35, gồm các thửa: 147, 149, 150, 164, 216, 217, 218, 219. Tờ bản đồ số 37, gồm các thửa: 7, 8, 9, 229, 266.				
		Nhà Bà Mai	**Nhà ông Vinh**	Chưa có giá	500.000	
		Tờ bản đồ số 36, gồm các thửa: 40, 41, 53.				
		Đường từ trường Mầm non	**Nhà ông Nam**	600.000	500.000	
		Tờ bản đồ số 36, gồm các thửa: 63.				
		Các thửa còn lại gồm:		450.000	500.000	
		Tờ bản đồ số 35, gồm các thửa: 44, 47, 48, 57, 61, 73, 193, 194. Tờ bản đồ số 36, gồm các thửa: 175, 212, 216. Tờ bản đồ số 37, gồm các thửa: 15, 16, 17, 18, 257, 258. Tờ bản đồ số 38, gồm các thửa: 1, 2, 3, 4, 5, 8.				
2	**Thôn 2/9**					
2.1	Đường nội thôn trục chính	**Nhà bà Từ Thị Thanh** (từ thửa số 448, tờ bản đồ số 19)	**Nhà ông Nguyễn Văn Sáng** (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 29)	300.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Đường nội thôn còn lại	**Đầu thôn**	**Cuối thôn**	160.000	200.000	
		Tờ bản đồ số 27, gồm các thửa: 35, 36, 39, 42, 43, 44. Tờ bản đồ số 28, gồm các thửa: 4, 5, 6, 7, 11, 14, 15, 16, 20, 25, 26, 33, 36, 37, 40, 42, 44, 63, 64, 65. Tờ bản đồ số 29, gồm các thửa: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 23, 24, 26, 29, 30, 31, 34, 35, 36, 38, 39, 42. Tờ bản đồ số 29, gồm các thửa: 1, 4, 13, 14, 15, 16, 25, 34, 41, 42, 43, 46, 61, 62.			
3	**Bãi Gạo**					
3.1	Đường nội bản	**Đầu bản**	**Cuối bản**	300.000	350.000	
		Tờ bản đồ số 23, gồm các thửa: 217, 218, 220, 225, 227, 228, 239, 240, 313. Tờ bản đồ số 31, gồm các thửa: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17, 18, 34, 35, 36, 37, 39. 40, , 43, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 63, 80, 81, 82, 83.			
4	**Châu Sơn**					
4.1	Đường nội bản	**Đầu bản**	**Cuối bản**	250.000	300.000	
		Tờ bản đồ số 33, gồm các thửa: 50, 55, 76. Tờ bản đồ số 34, gồm các thửa: 4, 26, 40, 47, 48, 55, 59, 61, 65, 70, 77, 80, 81, 82, 87, 90, 91. 92, 101, 102, 104, 105, 112, 113, 121, 122, 125. Tờ bản đồ số 35, gồm các thửa: 100. Tờ bản đồ số 22, gồm các thửa: 66, 71, 82, 90. Tờ bản đồ số 37, gồm các thửa: 26, 28, 38, 62, 70, 86, 91, 99, 100, 102, 118, 119, 120, 121, 135, 136, 138, 139, 140, 141, 142, 151, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 177, 185, 186, 187, 188, 189, 191, 192, 194, 199, 200, 201, 202, 204, 207, 209, 210, 223, 224, 226, 227, 241, 242, 259. Tờ bản đồ 38, gồm các thửa: 13, 14, 15, 24, 30, 74, 75, 76, 94. .			
5	**Châu Định**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường nội bản cụm ngoài	**Đầu bản**	**Cuối bản**	740.000	740.000	
		Tờ bản đồ số 38, gồm các thửa: 47, 48, 90, 106, 110, 116, 117, 127, 128, 162, 163, 174, 175, 183, 184, 189, 190, 194. Tờ bản đồ số 39, gồm các thửa: 1, 2, 3, 6, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 27, 28, 29, 30, 38, 39, 62.				
5.2	Đường nội bản cụm trong	**Đầu bản**	**Cuối bản**	150.000	300.000	
		Tờ bản đồ số 38, gồm các thửa: 123, 130. Tờ bản đồ số 43, gồm các thửa: 9, 11, 12, 14, 16, 17, 18, 19. Tờ bản đồ số 42, gồm các thửa: 16, 17, 22, 25, 26, 42, 73, 74, 75, 76.				
6	**Bủng Xát**					
6.1	Đường nội bản cụm ngoài	**Đầu bản**	**Cuối bản**	chưa có giá	150.000	
		Tờ bản đồ số 40, gồm các thửa: 4, 6, 11, 21, 22. Tờ bản đồ số 41, gồm các thửa: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 18, 20, 21, 25, 28, 29, 36, 38, 41, 42, 45, 46, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 73, 77, 78, 79, 80, 81, 88, 89, 90, 91, 99, 100, 104, 105, 106, 116, 117, 187, 188, 189.				
6.2	Đường nội bản cụm trong	**Đầu bản**	**Cuối bản**	chưa có giá	150.000	
		Tờ bản đồ số 47, gồm các thửa: 28, 37, 38, 42, 43, 83, 106, 111, 112, 135, 136, 137, 141, 142, 144, 163, 164, 165, 166, 167, 172, 173, 176, 177, 178, 180, 181, 191, 192, 193, 209, 210, 211, 212, 214, 215. Tờ bản đồ số 48, gồm các thửa: 6, 8, 9, 14, 16, 17, 18.				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	**Bản Diềm**					
7.1	Đường nội bản cụm chính	**Đầu bản**	**Cuối bản**			
		Tờ bản đồ số 51, gồm các thửa: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 19, 20, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 30, 33, 34, 35, 36, 39, 40, 41, 42, 43, 47, 62, 67, 68, 69, 74, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 92, 93, 94, 95, 96, 99, 100, 102, 112, 113, 117, 126, 127.		chưa có giá	150.000	
7.2	Đường nội bản qua cầu treo	**Đầu bản**	**Cuối bản**	130.000	150.000	
		Tờ bản đồ số 52, gồm các thửa: 6, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41. Tờ bản đồ số 53, gồm các thửa: 6, 14, 21, 26, 27. Tờ bản đồ số 54, gồm các thửa: 1, 16, 18, 22, 23, 24, 25, 27, 29, 30, 31, 32, 34, 37, 38, 40, 43, 64, 84, 99, 100, 111, 112, 113, 114, 116, 121, 122, 126.				
8	**Bản Nà**					
8.1	**Đường nội bản**	**Đầu bản**	**Cuối bản**	80.000	1.000.000	
		Gồm các thửa: 35, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 48, 49, 52, 54, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 108, 109, 111, 112, 131, 132, 135, 136, 137, 143, 151, 152, 153, 154, 155, 158 tờ bản đồ số 62 Thửa số 14, 27, 30, 31, 32, 33 tờ bản đồ số 63 Thửa số 1, 2, 3, 5, 15, 21, 22, 23, 24, 26, 29, 30, 31, 34, 40, 59, 60, 64, 65, 66, 68, 69 tờ bản đồ số 65				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	**Bản Bu**					
9.1	Đường nội bản	**Đầu bản**	**Cuối bản**	80.000	100.000	
		Tờ bản đồ 64, gồm các thửa: 11, 12, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 35, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 60, 61, 63, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 78, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 92. Tờ bản đồ số 65, gồm các thửa: 70, 71, 72, 80, 81, 88, 89, 90, 91, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 112, 114, 115, 116. Tờ bản đồ số 66, gồm các thửa: 1, 2, 16, 18, 19, 21, 27, 32, 36, 37, 47, 48, 54.				
10	**Cụ dân cư Khe Nóng**					
	Đường nội cụm dân cư	**Đầu cụm**	**Cuối cụm**	80.000	100.000	
		Chưa đo đạc BĐĐC				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHI KHÊ HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Quốc lộ 7A đoạn qua xã Chi Khê, huyện Con Cuông**					
1	Quốc lộ 7A thôn Tiến Thành	Từ Nhà Hùng Hằng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 77)	Đến Nhà ông Trần Văn Để (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 38)	3.000.000	3.500.000	
2	QL 7A Quyết Tiến	Từ nhà Hoàng Xuân Tâm Từ thửa số 1,2 tờ bản đồ 67	Đến Nhà Cổng Làng văn Hóa Quyết Tiến: thửa số 24, tờ bản đồ số 34	2.500.000	3.000.000	
3	QL 7 A Quyết Tiến	Từ Nhà Trịnh Xuân Mạnh Từ thửa số 1,2 tờ bản đồ 67,	Đến Nhà Trần Đình Hội Thửa 3, BĐ 65	2.000.000	2.500.000	
4	QL 7A Thủy Khê	Từ Nhà Trần Kim Nhân Từ thửa số 1 tờ bản đồ 65	Đến nhà Vi Văn Xu Thửa 01, TBĐ 71	2.500.000	3.000.000	
5	QL 7A Liên Đình	Từ nhà ông Lô Văn Thứu từ thửa 10, BĐ 71	đến nhà Lộc Văn Lâm, thửa 41, TBĐ 71	1.300.000	1.500.000	
6	QL 7A bản Tổng Chai	Từ nhà ở ông Lương Vĩnh Phước thửa 18, BĐ 70	Đến nhà ở Lô Thị Năm thửa 79, TBĐ 63	900.000	1.100.000	
7	QL 7A Chằn Nằn	Từ nhà ông Lộc Văn Thiên từ thửa 30, BĐ 11	Đến nhà bà Lộc Thị Hương thửa 109, TBĐ 55	700.000	1.000.000	
B	**Đường nội thôn, bản**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thôn Tiến Thành	Từ Thửa 16, TBĐ 68	đến Thửa 37, BĐ 38	1.020.000	1.300.000	
2	Thôn Tiến Thành	Từ thửa 35 TBĐ 68.	Đên thửa 55, BĐ 38	500.000	600.000	
3	Tiến Thành	Từ thửa 49, TBĐ 38	Thửa 145, BĐ68	250.000	350.000	
4	Quyết Tiến	Thửa 442, TBĐ 33	Thửa 24, BĐ 76	200.000	300.000	
5	Đường Nội Thôn Thủy Khê	Từ nhà ông Lương Đình Phương thửa 175 BTĐ 64	Đến nhà ông Lê Văn Hải, Thửa 119, BĐ 64	600.000	700.000	
6	Đường Nội bản Tổng Chai	Từ đất ở ông Vi Văn Thạch, thửa 14, TBĐ 61	Lô Văn Nghĩa thửa 52, BBĐ 59	300.000	400.000	
7	đường nội bản Chằn Nằn	Từ nha ông Vi Văn Phong thửa 01, BĐ 53	Nhà ông Lương Văn Giáp thửa 104, BĐ 55	300.000	400.000	
8	Liên Đình	Từ thửa 113, TBĐ 70	Đến thửa 117, BĐ 79	120.000	200.000	
9	Nam Sơn(Nam sơn cũ)	Thửa 14, 21, TBĐ 46.	Đến thửa 173, BĐ 79	120.000	200.000	
10	Nam Sơn (Sơn Khê cũ)	Từ thửa 80, BĐ 81	Thửa 383, BĐ 81	100.000	200.000	
11	Tổng Chai	Từ thửa 35, BĐ 59	đến thửa 56, BĐ 63	120.000	200.000	
12	Tổng Chai (Bãi văn cũ)	Từ thửa 7, BĐ 59	Đến thửa 10, BĐ 63	150.000	250.000	
13	Chằn Nằn	Thửa 6, 23, TBĐ 11	Đến Thửa 123, BĐ 58	130.000	220.000	
14	bản Lam Khê	Thửa 263 TBĐ 08	Đên thửa 159, BĐ 57	100.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15	Bãi Ổi	Từ thửa 38, BĐ 25	đến 154, BĐ 60	100.000	150.000	
16	Thủy Khê	Từ thửa 67, TBĐ 64	đến thửa 27 TBĐ 72	250.000	350.000	
17	Xóm Khe Dún	Từ thửa 86 TBĐ 43	Đến thửa 66 TBĐ 77	300.000	400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐÔN PHỤC - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**XÃ ĐÔN PHỤC**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường tỉnh lộ**					
1	Đường tỉnh lộ 541 Đôn Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Lữ Đình Xoan (Thửa số 87, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Lương Chính Mày (thửa số 21, tờ bản đồ 38)	120.000	300.000	
2		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (thửa số 73; 79, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Lư Đình Lin (thửa số 26; 8 , tờ bản đồ số 55)	120.000	300.000	
3		Từ nhà ông Nguyễn Kim Bình (thửa số 155, tờ bản đồ số 56)	Nhà bà Đàm Thị Lý (thửa số 152, tờ bản đồ số 56)	120.000	300.000	
4		Từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa số 20;37 tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Lê Xuân Thiệu (thửa số 3;10 tờ bản đồ số 57)	120.000	300.000	
5		Từ nhà ông Bùi Thanh Sơn (thửa sô 145, tờ bản đồ số 31)	Nhà bà Lữ Thị Nam (thửa số 41, tờ bản đồ số 31)	100.000	270.000	
6		Từ nhà ông Lương Ngọc Điệp (thửa số 128;117, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Lang Vi Hoạch (thửa số 1;10, tờ bản đồ số 36)	100.000	270.000	
7		Từ nhà ông Lữ Văn Hữu (thửa số 64;67 tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Kha Văn Hoạt (thửa số 4 tờ bản đồ số 47)	100.000	270.000	
8		Từ nhà ông Lương Văn Định (thửa số 159 tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Lữ Xuân Hường (thửa số 8 tờ bản đồ số 48)	100.000	270.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường tỉnh lộ 541 Đôn Phục đi xã Bình Chuẩn	Từ nhà ông Vi Văn Núi (thửa số 23 tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Vi Văn Phòng (thửa số 1 tờ bản đồ số 43)	100.000	270.000	
10		Từ nhà ông Lô Văn Đưng (thửa số 3 tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Vy Đình Thâm (thửa số 131;149 tờ bản đồ số 44)	100.000	270.000	
11		Từ nhà ông Vi Văn Dậu (thửa số 62 tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Vi Văn Bánh (thưa số 9;10 tờ bản đồ số 46)	100.000	270.000	
12		Từ nhà ông Lương Văn Đạt (thửa số 31 tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Lô Thị Lý (thửa số 11 tờ bản đồ số 15)	100.000	270.000	
13		Từ nhà Lang Văn Bun (thửa số 3 tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Vi Văn Nguyệt (thửa số 29 tờ bản đồ số 40)	100.000	270.000	
14		Từ Trạm quản lý phòng hộ (thửa số 41 tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Lô Văn Biên (thửa số 8 tờ bản đồ số 41)	100.000	270.000	
15		Từ nhà ông Mạc Văn kim (thửa 19 tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Lương Vĩnh Truyền (thửa số 62 tờ bản đồ số 42)	100.000	270.000	
II	**Đường liên xã**					
1	Đôn Phục đi xã Cam Lâm	Từ nhà ông Lang Vi Cận (thửa số 105 tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Vi Na Uy (thửa số 79 tờ bản đồ số 29)	100.000	170.000	
2		Từ nhà ông Lang Vi Đồng (thửa số 171 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Cầm Minh Đạo (thửa số 269 tờ bản đồ số 35)	100.000	170.000	
3		Từ nhà Vy Ngọc Chính (thửa 77;79 tờ bản đồ số 53) Thửa số 5 tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Lữ Văn Thiết (thửa số 1 tờ bản đồ số 53)	100.000	170.000	
4		Từ nhà ông Lương Hiến Kế (thửa số 102;104 tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Lang Vi Huy (thửa số 89 tờ bản đồ số 54)	100.000	170.000	
5	Đường liên xã	Từ nhà ông Lương Văn Xao (thửa số 47; 68 tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Kha Văn Vinh (thửa số 33 tờ bản đồ số 50)	100.000	170.000	
6	Đường liên xã	Từ nhà ông Lô Văn Hoàn (thửa số 53 tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Vi Văn Mậu (thửa số 31 tờ bản đồ số 52)	100.000	170.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Đường liên xã	Từ nhà ông Lô Văn Nhận (thửa số 23 tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Lữ Văn Vịnh (thửa số 19 tờ bản đồ số 51)	100.000	170.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM**					
1	**Hợp Thành**					
1.1	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ 38	Từ thửa số 3	Đến thửa số 27	90.000	140.000	
1.2		Từ thửa số 214	Đến thửa số 91	90.000	140.000	
1.3		Từ thửa số 197	Đến thửa số 353	90.000	140.000	
1.4	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ 55	Từ thửa số 72	Đến thửa số 20	90.000	140.000	
1.5	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ 56	Từ thửa số 136	Đến thửa số 45	90.000	140.000	
2	**Bản Phục**					
2.1	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 35	Từ thửa số 168	Đến thửa số 111	80.000	120.000	
2.2	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 36	Từ thửa số 13	Đến thửa số 126	80.000	120.000	
2.3	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 37	Từ thửa số 3	Đến thửa số 75	80.000	120.000	
2.4	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 38	Từ thửa số 3	Đến thửa số 27	80.000	120.000	
2.5	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 53	Từ thửa số 2	Đến thửa số 70	80.000	120.000	
2.6	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 54	Từ thửa số 1	Đến thửa số 88	80.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	**Bản Xiềng**					
3.1	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 24	Từ thửa số 304	Đến thửa số 19 tờ bản đồ 30	80.000	130.000	
3.2	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 29	Từ thửa số 65	Đến thửa số 63	80.000	130.000	
3.3	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 30	Từ thửa số 6	Đến thửa số 77	80.000	130.000	
3.4	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 31	Từ thửa số 93	Đến thửa số 40	80.000	130.000	
3.5	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 47	Từ thửa số 5	Đến thửa số 68	80.000	130.000	
3.6	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 48	Từ thửa số 2	Đến thửa số 147	80.000	130.000	
4	**Bản Hồng Thắng**					
4.1	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 43	Từ thửa số 8	Đến thửa số 24	80.000	130.000	
4.2	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 46	Từ thửa số 7	Đến thửa số 63	80.000	130.000	
4.3	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 44	Từ thửa số 35	Đến thửa số 80	80.000	130.000	
4.4	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 45	Từ thửa số 60	Đến thửa số 40	80.000	130.000	
5	**Bản Hồng Điện**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 42	Từ thửa số 1	Đến thửa số 72	80.000	130.000	
5.2	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 41	Từ thửa số 1	Đến thửa số 20	80.000	130.000	
5.3	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 45	Từ thửa số 1	Đến thửa số 29	80.000	130.000	
5.4	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 44	Từ thửa số 8	Đến thửa số 15	80.000	130.000	
6	**Bản Tổng Tiến**					
6.1	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 26	Từ thửa số	Đến thửa số	80.000	120.000	
6.2	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 51	Từ thửa số 24	Đến thửa số 113	80.000	120.000	
6.3	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 52	Từ thửa số 3	Đến thửa số 111	80.000	120.000	
6.4	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 49	Từ thửa số 1	Đến thửa số 22	80.000	120.000	
6.5	Các tuyến nội thôn Tờ bản đồ số 50	Từ thửa số 1	Đến thửa số 101	80.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LẠNG KHÊ - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Quốc lộ 7A đoạn qua xã Lạng Khê**					
1	Quốc lộ 7A	**Khe Mác** (đến thửa đất số 16 tờ bản đồ số 52)	**Cầu Khe Thơi** (đến thửa đất số 10 tờ bản đồ số 52)	700.000	1.500.000	
2	Quốc lộ 7A	**Cầu Khe Thơi** (từ thửa đất số 66 và thửa đất số 104 , tờ bản đồ số 53)	**Khe Pủng** (đến thửa đất số 33 và thửa 36, tờ bản đồ số 54)	1.100.000	2.200.000	
3	Quốc lộ 7A	**Khe Pủng** (từ thửa đất số 44 và thửa đất số 49, tờ bản đồ số 54)	**Khe Ty Điểm** (đến thửa đất số 381 và thửa đất số387, tờ bản đồ số 26)	900.000	1.500.000	
4	Quốc lộ 7A	**Nhà ông Phòng Ngân** (từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 58)	**Cầu Khe Boong** (đến thửa đất số 62 và 64 tờ bản đồ số 59)	500.000	1.000.000	
II	**Đường xã**					
1	Đường ra cầu treo Chôm Lôm	**Từ nhà ông Kỳ** (từ thửa đất số 236 tờ bản đồ số 25)	**Cầu treo Chôm Lôm** (đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 25)	200.000	1.500.000	
2	Đường qua đoạn Đồng Tiến	**Nhà ông Ha Thích** (từ thửa đất số 232 tờ bản đồ số 45 tờ bản đồ số 45)	**Nhà ông Kha Văn Trọng** (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 45)	100.000	300.000	
3	Qua bản Chôm Lôm	**Nhà Ông Cần** (từ thửa đất số 139 tờ bản đồ số 46)	**Nhà Ông Thành** (đến thửa đất số 222 và 229 tờ bản đồ số 47)	100.000	550.000	
4	Qua bản Yên Hoà	**Nhà Ông Ngoan** (từ thửa đất số 100 tờ bản đồ số 31)	**Nhà Ông Tiến** (đến thửa đất số 58 và 59 tờ bản đồ số 61)	100.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN BẢN**					
I	**Đồng Tiến**					
1	**Cả bản**	**Gồm các thửa:**393;394;424;428;430;455;456;457;458;459; 486;487;491;495;496;497;498/ **Tờ BĐ: 20** **Các thửa**:110;149;150;151;158;160;161;162;166;167; 168;178;179;180;188/ **Tờ BĐ: 23**. **Các thửa:**3;4;5;6;7;8;9;1;13;14;16;19;20;21;22;23;24;27; 29;30;31;35;36;37;38;39;41;43;44;46/ **Tờ BĐ: 48.** **Các thửa:**1; 2; 3; 4; 5; 22; 23; 24; 25; 26; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 104; 105; 106; 107; 108; 109; 111; 112; 113; 138; 139; 140; 141; 142; 143; 144; 162; 163; 164; 165; 167; 168; 169; 170; 171; 172; 173; 174; 175; 181; 182; 183; 184; 185; 187; 188; 189; 190; 191; 192; 199; 200; 201; 203; 204; 205; 206; 207; 208; 209; 212; 213; 214; 216; 217; 221; 222; 230; 231; 232; 233; 234; 236; 237; 238; 239; 240; 246; 247; 248; 249; 250; 253; 259; 260; 261; 264; 265; 266; 267; 268; 269; 270; 271; 272; 273; 274,282,283,284,285/ **Tờ BĐ: 49** **Các thửa**:1;2;3;4;5;6;7;8;9;10;12;14;15;16;17;18;21;22/ **Tờ BĐ: 51** **Các thửa**:1;7;8;85;86;87;88;105;106;107;108;109;146;149;150;152;193; 200;201/**Tờ BĐ: 23,45**	80.000	150.000	
II	**Chôm Lôm**					
1	**Cả bản**	**Gồm các thửa:**80;81;82;83;84;85;86;87;88;91;96;98;100;101;102;103;104;105;106;109 22;23;24;27;31;33;34;35;36;45;46;47;48;49;50;51;57;58;59;60;61;62;63;64;66;67;68;70;71;72;73;74;75;76;77;78;79,124,125,126,122,123,120,121/ **Tờ BĐ: 43** **Các thửa**: 83;141;187/**Tờ BĐ: 44** **Các thửa:**1;2;3;5;6;7;8;9;20;22;23;24;25;26;28;30;42;43;44;46;47;48;49;50;51;66;67;68;69;71;72;74; 75;84;85;87;88;90;94;95;96;97;98;99;100;1 01;102;104;108;109;110;111;113;115; 116;118;122;123;125;126;128;133;162;166;224,234,235,236,141,142,143/ **Tờ BĐ: 46.** **Các thửa**:75;85;104;123;124;133;154;161;162;164;183;184;185;186 187;188;196;197;199;200;201;202;212;213;214;215;218;219;231;232/ **Tờ BĐ: 47**	90.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
III	**Yên Hoà**					
1	**Cả bản**	**Gồm các thửa**: 99; 100/ **Tờ BĐ: 32**; **Thửa** 11/ **Tờ BĐ:37** **Các thửa đất**:13;15;16;18;20;21;22;23;24;26;27;29;31;32;33;34;35;36;37;38;40;41;43;46;47;48/ **Tờ BĐ: 60**. **Các thửa**: 1;2;3;7;10;11;12;14;15;17;19;20;22;24;27;28; 31;32;33;34;35;36;37;38;39;40;42;43;44;45;47;48;48;50;53;54;55;56;57;58;59;60;61;62;63;64;65;66;67;70;71;72;73;74;75;76;77;85;86;87;88;90;91;92;93;97;98;99;100;101;102;103;104;105; 107;112;113;114,121,122,123,124/**Tờ BĐ: 61.** **Các thửa**:1;2;4;5;10;11;12;13;15;19;20;22;23;24;30;31;36/ **Tờ BĐ: 62**	80.000	100.000	
IV	**Bản Boong**					
	Cả bản	**Gồm các thửa**: 94,95,96,97,98,79,78,77,60,55,49,65,51,54,50,53,62,70,64,52,53,63,71,73,81,83,82,72,91,93,92, 104,105,106/ **Tờ BĐ: 58.** **Các thửa:** 61,46,52,45,39,38,25,13,14,07,10,08,09,17,21,30,31,19,18,34,43,42,35,29,23,22,90,91/ **Tờ BĐ: 59** **Các thửa**: 1,2,3,4,7,8/ **Tờ BĐ: 60.** **Các thửa**: 139,140,154,155,167,168,182,169/ **Tờ BĐ: 31.** **Các thửa**:8;7;4;3;18;2;1;108;105;104;92;91;83;80;81;91;106;9;17;21;22;23/ **Tờ BĐ:58,59,60**.	100.000	150.000	
V	**Huổi Mác**					
1	**Trục đường chính nội thôn**	**Các thửa:**24;37;38;;54;52;59;71;70;74;83;84;94;98/ **Tờ BĐ: 52**		130.000	200.000	
2	**Cả Bản**	**Các Thửa**:40;74;83;59;95;82;8;106;97;61;55;50;68;21; 33;102;103;88;96;67;42;70;98;76;62;51;80;63; 24;60;75;92;38;101;84;54;69;37;34;49;79; 41; 100;94;48;32;46;93;29;52;57;71;73;35;91;56; 36;66;86;115;111;110;29/ **Tờ BĐ: 52**		100.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
VI	**Khe Thơi**					
1	**Đường trục chính nội thôn**	**Nhà bà Phương** (từ thửa đất số 71 và 83 tờ bản đồ số 53)	**Nhà Ông Nhẫn** (đến thửa đất số 142 và 159 tờ bản đồ số 53)	150.000	200.000	
2	**Các thửa còn lại**	**Các thửa**:168;169;174;175;176;177;178;;182;;184;186;187; 188;197;198;199;200;01;102;203;207;208;220;90;91;97;99;102;106;109;110;111;112;115;116;118;123;124;129;130;132;133;139;140;141;142;143;;147;148;153;154;155;156;157;161;162;163; 164;166;167,281,282,285,286,289,290/ **Tờ BĐ: 53** **Các thửa**:3;25;26;29;30;31;39;40;41;42;45;45;46;47;48; 49;51;52;55;56;58;59;63;64;65;66;68;71;72;73;74;77;78;79;80;81;82;85;86;87;88;89;90;92;94;96;99;100;102;103;108;112;124,141,142,137,138,135,136,139,140,143,144/**Tờ BĐ: 57**		110.000	120.000	
VII	**Piềng Khử**					
1	**Đường trục chính nội thôn**	**Nhà ông Chiến** (đến thửa đất số 27 tờ bản đồ số 54)	**Trường Tiểu Học** (đến thửa đất số 46 tờ bản đồ số 54)	150.000	250.000	
2	**Các thửa còn lại**	**Gồm các thửa**:27;16;272;119;71;379;2;78;104;181;17;60;87; 74;53/**Tờ BĐ: 54** **Các thửa:** 02,03,17,34,16,67/ **Tờ BĐ: 53**		120.000	200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LỤC DẠ - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
1	**Đường huyện 319 xã Bồng Khê đi Làng Yên xã Môn Sơn**					
	Bản Liên Sơn	Dốc bù ông	nhà Ông La Văn Canh	550.000	800.000	
		13,26 thuộc tờ bản đồ số 9	43, 49 thuộc tờ bản đồ số 9			
		Nhà Bà Vi Thị Lương	Nhà Ông La Văn Tỉnh	650.000	800.000	
		15, 22 thuộc tờ bản đồ số 42	48, 71 thuộc tờ bản đồ số 42			
		Nhà Bà La Thị Duyên	Nhà Ông Vi Tư Cang	850.000	1.600.000	
		01, 02, 14 thuộc tờ bản đồ số 48	126, 129, 139 thuộc tờ bản đồ số 48			
		Nhà ông Lữ Xuân Đình	Nhà Ông Lữ Văn Thá			
		2, 7 thuộc tờ bản đồ số 50	55, 62 thuộc tờ bản đồ số 50			
	Bản Kim Sơn	Nhà Ông Vi Văn Đoàn	Nhà Ông Vy Văn Minh	850.000	900.000	
		62, 65, 66 thuộc tờ bản đồ số 50	69, 75 thuộc tờ bản đồ số 50			
		Nhà Ông Phạm Quốc Hùng	Nhà ông Vi Văn Chín	650.000	800.000	
		23,33 thuộc tờ bản đồ số 51	103, 104 thuộc tờ bản đồ số 51			
		Vùng Nhà ông Vi Van Sơn		550.000	700.000	
		712, 01 02 thuộc tờ bản đồ số 26				
	Bản Tân Hợp	Nhà bà Vy Thị Mùi	Nhà Ông Hà Văn Nghệ	450.000	650.000	
		25, 26 thuộc tờ bản đồ số 62	80, 90 thuộc tờ bản đồ số 62			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Bản Mét	Nhà Bà La Thị Cường	Nhà Ông Lương Văn Bách	500.000	650.000	
		5, 7, 1, 2 thuộc tờ bản đồ số 65, 66	43, 51, 68, 69 thuộc tờ bản đồ số 65, 66			
		Nhà Ông Phạm Đức Thịnh	Nhà Ông La Văn Nàng			
		10, 17 thuộc tờ bản đồ số 67	75, 84 thuộc tờ bản đồ số 67			
2	**Đường huyện 322 Tân Lập đi xã Tường Sơn, huyện Anh Sơn**					
	Bản Liên Sơn	Nhà Ông Hoàng Văn Phúc	Nhà Ông Vi Văn Điện	640.000	800.000	
		55 thuộc tờ bản đồ số 42	63, 126 thuộc tờ bản đồ số 42			
	Bản Kim Sơn	Nhà Ông Cao Doãn Khai	Nhà Ông Lương Văn Giang	270.000	500.000	
		79, 111, 129 thuộc tờ bản đồ số 17	419, 445,458 thuộc tờ bản đồ số 17			
	Bản Hua Nà	Nhà Ông Ngân Văn Phương	Nhà Ông Hà Văn Duy	240.000	400.000	
		6, 9, 23 thuộc tờ bản đồ số 53	257, 264, 265 thuộc tờ bản đồ số 53			
		Nhà Ông Lộc Văn Nhã	Nhà bà Ngân Thị Hiệu			
		200, 35, 70 thuộc tờ bản đồ số 58, 59	13 thuộc tờ bản đồ số 58, 59			
		Nhà bà Vi Thị Liệu	Nhà ông Vi Văn Đồng			
		39 thuộc tờ bản đồ số 35	64 thuộc tờ bản đồ số 35			
3	**Đường huyện 325 Thị Trấn đi Thác Kèm**					
		Nhà Bà Lự	Nhà Ông Nguyễn Văn Nọi	150.000	250.000	
		122 thuộc tờ bản đồ số 11	15 thuộc tờ bản đồ số 11			
B	**Đường xã bản Liên Sơn đi bản Yên Thành**					
	Bản Liên Sơn	Nhà Ông Cao Văn Anh	Nhà Ông Vi Văn Thanh	500.000	800.000	
		34, 35, 59 thuộc tờ bản đồ số 47	29, 30, 22 thuộc tờ bản đồ số 47			
1	Bản Trung Thành	Nhà Ông Lương Văn Cường	Nhà Ông Cao Doãn Tư	400.000	500.000	
		53, 54, 80 thuộc tờ bản đồ số 47	56, 57 thuộc tờ bản đồ số 47			
		Nhà Ông Vi Đình Trinh	Nhà Ông Lô Văn Cường			
		69, 105 thuộc tờ bản đồ số 46	61, 53, 70, 71 thuộc tờ bản đồ số 46			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Bản Yên Thành	Nhà bà La Thị Phỏng	Nhà Ông Lương Văn Tướng	360.000	400.000	
		5, 7, 16, 24 thuộc tờ bản đồ số 45	67, 68 thuộc tờ bản đồ số 45			
		Nhà Ông La Văn Hiếu	Nhà ông Lương Văn Lĩnh			
		37, 44 thuộc tờ bản đồ số 44	86, 88, 90 thuộc tờ bản đồ số 44			
C	**Đường bản Tân Hợp đi bản Mọi nối đường Thác Kèm**					
1	Bản Tân Hợp	Nhà Ông Ngân Minh Tiến	Nhà Ông Lương Ngọc Đóa	140.000	650.000	
		3, 6, 8, 13 thuộc tờ bản đồ số 62	15, 21, 27 thuộc tờ bản đồ số 62			
		Nhà Bà Lô Thị Thân	Nhà Ông Lương Hồng Miễu	130.000	350.000	
		267, 266 thuộc tờ bản đồ số 61	336, 299 thuộc tờ bản đồ số 61			
	Bản Yên Hòa	Nhà Ông Ngân Văn Sơn	Nhà Ông Cầm Văn Đoàn	130.000	350.000	
		212, 179 thuộc tờ bản đồ số 56	139, 150, 169 thuộc tờ bản đồ số 56			
	Bản Lục Sơn	Nhà Ông Lương Văn Thoát	Nhà Ông Vi Văn Dậu	160.000	350.000	
		6, 67, 9, 10 thuộc tờ bản đồ số 54, 55	69, 71, 62 thuộc tờ bản đồ số 54, 55			
	Bản Xẳng	Nhà Ông Lê Văn Băng	Nhà Ông Nguyễn Văn Thuật	300.000	350.000	
		176, 185, 187, 192 thuộc tờ bản đồ số 21, 22	419, 429 thuộc tờ bản đồ số 21, 22			
	Bản Mọi	Nhà ông Lê Văn Đường	Nhà ông Lê Văn Phòng	260.000	350.000	
		82 thuộc tờ bản đồ số 13	247 thuộc tờ bản đồ số 13			
		Nhà Ông Vi Văn Năm	Nhà Ông Lê Văn Khay			
		1, 2, 7 thuộc tờ bản đồ số 49	76, 83 thuộc tờ bản đồ số 49			
		Nhà Ông Lô Văn Kỷ	Nhà Ông Lương Văn Mùi	200.000	250.000	
		17, 20 thuộc tờ bản đồ số 40	5, 6 thuộc tờ bản đồ số 40			
D	**Đường nội bản**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Bản Mét	Từ thửa 01 thuộc tờ bản đồ số 65	Đến thửa 27 thuộc tờ bản đồ số 65	190.000	250.000	
		Từ thửa 17 thuộc tờ bản đồ số 66	Đến thửa 127 thuộc tờ bản đồ số 66			
		Từ thửa 6 thuộc tờ bản đồ số 67	Đến thửa 98 thuộc tờ bản đồ số 67			
		Từ thửa 22 thuộc tờ bản đồ số 38	Đến thửa 45 thuộc tờ bản đồ số 38			
2	Bản Tân Hợp	Từ thửa 361 thuộc tờ bản đồ số 61	Đến thửa 431 thuộc tờ bản đồ số 61	120.000	250.000	
		Từ thửa 7 thuộc tờ bản đồ số 62	Đến thửa 77 thuộc tờ bản đồ số 62			
		Từ thửa 123 thuộc tờ bản đồ số 64	Đến thửa 289 thuộc tờ bản đồ số 64			
		Từ thửa 111 thuộc tờ bản đồ số 56	Đến thửa 333 thuộc tờ bản đồ số 56			
3	Bản Yên Hòa	Từ thửa 10 thuộc tờ bản đồ số 60	Đến thửa 404 thuộc tờ bản đồ số 60	130.000	200.000	
		Từ thửa 2 thuộc tờ bản đồ số 63	Đến thửa 32 thuộc tờ bản đồ số 63			
		Từ thửa 12 thuộc tờ bản đồ số 30	Đến thửa 278 thuộc tờ bản đồ số 30			
4	Bản Lục Sơn	Từ thửa 23 thuộc tờ bản đồ số 54	Đến thửa 52 thuộc tờ bản đồ số 54	130.000	200.000	
		Từ thửa 19 thuộc tờ bản đồ số 55	Đến thửa 62 thuộc tờ bản đồ số 55			
		Từ thửa 2 thuộc tờ bản đồ số 41	Đến thửa 41 thuộc tờ bản đồ số 41			
5	Bản Xẳng	Từ thửa 2 thuộc tờ bản đồ số 43	Đến thửa 144 thuộc tờ bản đồ số 43	190.000	250.000	
		Từ thửa 12 thuộc tờ bản đồ số 12	Đến thửa 12			
6	Bản Mọi	Từ thửa 18 thuộc tờ bản đồ số 13	Đến thửa 254 thuộc tờ bản đồ số 13	120.000	200.000	
		Từ thửa 1 thuộc tờ bản đồ số 40	Đến thửa 42 thuộc tờ bản đồ số 40			
	Đội 3 bản Mọi	Từ thửa 17 thuộc tờ bản đồ số 44	Đến thửa 87 thuộc tờ bản đồ số 44	100.000	150.000	
7	Bản Yên Thành	Từ thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 45	Đến thửa 97 thuộc tờ bản đồ số 45	190.000	250.000	
		Từ thửa 58 thuộc tờ bản đồ số 23	Đến thửa 242 thuộc tờ bản đồ số 23			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 32 thuộc tờ bản đồ số 16	Đến thửa 42 thuộc tờ bản đồ số 16			
8	Bản Trung Thành	Từ thửa 39 thuộc tờ bản đồ số 45	Đến thửa 39 thuộc tờ bản đồ số 45	200.000	250.000	
		Từ thửa 1 thuộc tờ bản đồ số 46	Đến thửa 108 thuộc tờ bản đồ số 46			
		Từ thửa 13 thuộc tờ bản đồ số 47	Đến thửa 30 thuộc tờ bản đồ số 47			
		Từ thửa 19 thuộc tờ bản đồ số 24	Đến thửa 204 thuộc tờ bản đồ số 24			
		Từ thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 9	Đến thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 9	190.000	240.000	
9	Bản Liên Sơn	Từ thửa 245 thuộc tờ bản đồ số 17	Đến thửa 275 thuộc tờ bản đồ số 17	190.000	400.000	
		Từ thửa 40 thuộc tờ bản đồ số 42	Đến thửa 42 thuộc tờ bản đồ số 42			
		Từ thửa 5 thuộc tờ bản đồ số 47	Đến thửa 153 thuộc tờ bản đồ số 47			
		Từ thửa 10 thuộc tờ bản đồ số 48	Đến thửa 132 thuộc tờ bản đồ số 48			
		Từ thửa 3 thuộc tờ bản đồ số 50	Đến thửa 92 thuộc tờ bản đồ số 50			
		Từ thửa 241 thuộc tờ bản đồ số 17	Đến thửa 420 thuộc tờ bản đồ số 17			
10	Bản Kim Sơn	Từ thửa 38 thuộc tờ bản đồ số 50	Đến thửa 101 thuộc tờ bản đồ số 50	190.000	300.000	
		Từ thửa 1 thuộc tờ bản đồ số 51	Đến thửa 110 thuộc tờ bản đồ số 51			
		Từ thửa 5 thuộc tờ bản đồ số 17	Đến thửa 190 thuộc tờ bản đồ số 17			
		Từ thửa 4 thuộc tờ bản đồ số 26	Đến thửa 407 thuộc tờ bản đồ số 26	190.000	300.000	
		Từ thửa 26 thuộc tờ bản đồ số 51	Đến thửa 116 thuộc tờ bản đồ số 51			
		Từ thửa 2 thuộc tờ bản đồ số 52	Đến thửa 73 thuộc tờ bản đồ số 52			
		Từ thửa 01 thuộc tờ bản đồ số 26	Đến thửa 712 thuộc tờ bản đồ số 26			
11		Từ thửa 60 thuộc tờ bản đồ số 26	Đến thửa 408 thuộc tờ bản đồ số 26	190.000	300.000	
		Từ thửa 21 thuộc tờ bản đồ số 34	Đến thửa 111 thuộc tờ bản đồ số 34			
		Từ thửa 10 thuộc tờ bản đồ số 53	Đến thửa 262 thuộc tờ bản đồ số 53			
		Từ thửa 01 thuộc tờ bản đồ số 57	Đến thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 57			
		Từ thửa 22 thuộc tờ bản đồ số 58	Đến thửa 193 thuộc tờ bản đồ số 58			
		Từ thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 59	Đến thửa 86 thuộc tờ bản đồ số 59			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MẬU ĐỨC - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	**XÃ MẬU ĐỨC**					
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường Bồng Khê đi xã Bình Chuẩn**					
1	Đường Bồng Khê đi xã Bình Chuẩn	Cây xăng (Từ thửa đất số 221 và thửa 227 tờ bản đồ số 25)	Nhà cô Sáng (đến thửa đất số 187 tờ bản đồ số 25)	200.000	1.400.000	
2	Đường Bồng Khê đi xã Bình Chuẩn	Nhà Cô Sáng (Từ thửa đất số 50 và thửa 51 tờ bản đồ số 55)	Nhà Bà Điều (đến thửa đất số 25 tờ bản đồ số 55)	250.000	1.400.000	
3	Đường Bồng Khê đi xã Bình Chuẩn	Nhà Bà Điều (Từ thửa đất số 21 và thửa 26 tờ bản đồ số 55)	Ngã ba chợ (đến thửa đất số 1 và thửa số 8 tờ bản đồ số 55)	300.000	1.400.000	
4	Đường Bồng Khê đi xã Bình Chuẩn	Ngã ba chợ (Từ thửa đất số 158 và thửa 159 tờ bản đồ số 53; thửa số 103 và 95 tờ bản đồ số 52)	Nhà ông Hạnh Long (đến thửa đất số 188 và thửa số 83 tờ bản đồ số 53, thửa 101 và 102 tờ bản đồ số 52)	250.000	1.400.000	
5	Đường Bồng Khê đi xã Bình Chuẩn	Nhà ông Long Hạnh (Từ thửa đất số 78 và thửa 138 tờ bản đồ số 52; thửa số 38 và 39 tờ bản đồ số 55)	Hợp thành (đến thửa đất số 28 và thửa số 47 tờ bản đồ số 52; thửa số 54 và 20 tờ bản đồ số 55)	200.000	1.000.000	
II	**Đường Mậu Đức đi xã Thạch ngàn**					
1	**Đường Mậu Đức đi xã Thạch ngàn**	Nhà ông Khánh Hoan (Từ thửa đất số 141 và thửa 162 tờ bản đồ số 56)	Trạm hạ Thế (đến thửa đất số 163 và thửa số 170 tờ bản đồ số 56)	250.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	**Đường Mậu Đức đi xã Thạch ngàn**	Đầu bản Ná Đười (Từ thửa đất số 22 và thửa 45 tờ bản đồ số 57; thửa 527 và thửa 37 tờ bản đồ số 58; thửa số 45 và thửa 44 tờ bản đồ số 59)	Cuối bản Nà Đười (đến thửa đất số 119 và thửa 120 tờ bản đồ số 57; thửa 47 và thửa 46 tờ bản đồ số 58; thửa số 26 và thửa 56 tờ bản đồ số 59)	150.000	700.000	
3	**Đường Mậu Đức đi xã Thạch ngàn**	Nhà ông Hoàn (đến thửa đất số 90 và thửa 97 tờ bản đồ số 53; thửa số 20 và thửa số 21 tờ bản đồ số 57 BĐ ĐP)	Nhà ông Hoàn (đến thửa đất số 90 và thửa 97 tờ bản đồ số 53; thửa số 20 và thửa số 21 tờ bản đồ số 57 BĐ ĐP)	110.000	450.000	
4	**Đường Mậu Đức đi xã Thạch ngàn**	Đầu bản Kẻ Nóc (Từ thửa đất số 56 và thửa 448 tờ bản đồ số 27; thửa 59 và thửa 101 tờ bản đồ số 39)	Cuối bản Kẻ Nóc (đến thửa đất số 571 và thửa 573 tờ bản đồ số 27; thửa số 102 và thửa 198 tờ bản đồ số 39)	150.000	700.000	
5	**Đường Mậu Đức đi xã Thạch ngàn**	Đầu bản Kẻ Sùng (Từ thửa đất số 93 và thửa 2 tờ bản đồ số 60; thửa số 311 và thửa 277 tờ bản đồ số 61; thửa số 24 và thửa số 29 tờ bản đồ số 62; thửa số 77 và thửa 78 tờ bản đồ số 63; thửa số 27 và thửa số 26 tờ bản đồ số 64; thửa số 14 và thửa số 8 tờ bản đồ số 63)	Cuối bản Kẻ Sùng (đến thửa đất số 67 và thửa 74 tờ bản đồ số 60; thửa số 22 và thửa 24 tờ bản đồ số 61; thửa số 42và thửa số 77 tờ bản đồ số 62; thửa số 21 và thửa 29 tờ bản đồ số 63; thửa số 22 và thửa số 13 tờ bản đồ số 64; thửa số 31 và thửa số 32 tờ bản đồ số 63)	150.000	600.000	
6	**Đường Mậu Đức đi xã Thạch ngàn**	Đầu bản Kẻ Trằng (Từ thửa đất số 10 và thửa 163 tờ bản đồ số 63; thửa số 674 tờ bản đồ số 39)	Cuối bản Kẻ Trằng (đến thửa đất số 765 và thửa 766 tờ bản đồ số 63; thửa số 761 tờ bản đồ số 39)	150.000	600.000	
7	**Đường Mậu Đức đi xã Thạch ngàn**	Đầu bản Kẻ Mẻ (Từ thửa đất số 31 và thửa 32 tờ bản đồ số 65; thửa số 103 và thửa 109 tờ bản đồ số 40)	Cuối bản Kẻ Mẻ (đến thửa đất số 51 và thửa 49 tờ bản đồ số 65; thửa số 114 và thửa 146 tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
III	**Đường vào Chòm Muộng**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	**Đường vào Chòm Muộng**	Ngã ba chợ (Từ thửa đất số 152 và thửa 172 tờ bản đồ số 53; thửa số 14 và thửa 26 tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Hòa (đến thửa đất số 16 và thửa 18 tờ bản đồ số 53; thửa số 23 và thửa 13 tờ bản đồ số 54)	140.000	700.000	
2	**Đường vào Chòm Muộng**	Đầu Bản Chòm Bởi (Từ thửa đất số 22 và thửa 14 tờ bản đồ số 54; thửa số 283 và thửa 279 tờ bản đồ số 50; thửa số 116 và thửa 108 bản đồ tờ số 51)	Cuối bản Chòm Bởi (đến thửa đất số 1 và thửa 13 tờ bản đồ số 54; thửa số 82 và thửa 60 tờ bản đồ số 50; thửa số 5 và thửa số 15 tờ bản đồ số 51)	110.000	400.000	
3	**Đường vào Chòm Muộng**	Đầu bản Chòm Muộng (Từ thửa đất số 38 và thửa 59 tờ bản đồ số 50; thửa số 160 và thửa 152 tờ bản đồ số 48; thửa số 687 và thửa 711 bản đồ tờ số 12)	Cuối bản Chòm Muộng (đến thửa đất số 4 và thửa 10 tờ bản đồ số 50; thửa số 6 và thửa 20 tờ bản đồ số 48; thửa số 270 và thửa 345 bản đồ tờ số 12)	90.000	400.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN BẢN**					
I	**Chòm Muộng (các tuyến đường nội bản)**					
1	Tờ bản đồ số 12	từ thửa 292 và 290	đến thửa 195	90.000	200.000	
2	Tờ bản đồ số 15	từ thửa 260 và 216	đến thửa 55 và 23	90.000	200.000	
3	Tờ bản đồ số 48	từ thửa 111 và 123	đến thửa 160 và 162	90.000	200.000	
4		từ thửa 163 và 101	đến thửa 58 và 60	90.000	200.000	
5		từ thửa 41 và 57	đến thửa 69 và 61	90.000	200.000	
6	Tờ bản đồ số 49	từ thửa 1 và 2	đến thửa 134 và 136	90.000	200.000	
7	Tờ bản đồ số 50	từ thửa 2 và 3	đến thửa 280 và 283	90.000	200.000	
8	Tờ bản đồ số 55	từ thửa 22	đến thửa 22	90.000	200.000	
9	Tờ bản đồ số 51	từ thửa 1 và 2	từ thửa 116 và 120	90.000	200.000	
II	**Chòm Bởi (các tuyến đường nội bản)**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Tờ bản đồ số 54	từ thửa 1 và 5	từ thửa 22 và 24	90.000	200.000	
2	Tờ bản đồ số 17	từ thửa 68 và 69	từ thửa 229 và 300	90.000	200.000	
3	Tờ bản đồ số 25	từ thửa 43 và 104	từ thửa 153 và 154	90.000	200.000	
4	Tờ bản đồ số 52	từ thửa 9 và 10	từ thửa 137 và 138	90.000	200.000	
5	Tờ bản đồ số 53	từ thửa 13 và 14	từ thửa 176 và 177	90.000	200.000	
6	Tờ bản đồ số 55	từ thửa 1 và 2	từ thửa 54 và 53	90.000	200.000	
7	Tờ bản đồ số 54	từ thửa 13 và 14	từ thửa 27 và 30	90.000	200.000	
III	**Thống Nhất (các tuyến đường nội bản)**					
1	Tờ bản đồ số 17	từ thửa 72 và 75	từ thửa 229 và 300	110.000	400.000	
2	Tờ bản đồ số 24	từ thửa 30 và 31	từ thửa 116 và 43	110.000	400.000	
3	Tờ bản đồ số 25	từ thửa 104 và 122	từ thửa 353 và 354	110.000	400.000	
4	Tờ bản đồ số 52	từ thửa 9 và 10	từ thửa 137 và 138	110.000	400.000	
5	Tờ bản đồ số 53	từ thửa 139 và 140	từ thửa 176 và 177	110.000	400.000	
6	Tờ bản đồ số 54	từ thửa 13 và 14	từ thửa 27 và 30	110.000	400.000	
7	Tờ bản đồ số 55	từ thửa 1 và 2	từ thửa 53 và 54	110.000	400.000	
IV	**Nà Đười (các tuyến đường nội bản)**					
1	Tờ bản đồ số 25	từ thửa 199 và 200	từ thửa 277 và 297	90.000	200.000	
2	Tờ bản đồ số 26	từ thửa 518 và 522	từ thửa 539 và 555	90.000	200.000	
3	Tờ bản đồ số 34	từ thửa 44	từ thửa 61	90.000	200.000	
4	Tờ bản đồ số 36	từ thửa 99	từ thửa 102	90.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Tờ bản đồ số 56	từ thửa 103 và 104	từ thửa 170 và 174	90.000	200.000	
6	Tờ bản đồ số 57	từ thửa 2 và 3	từ thửa 157 và 158	90.000	200.000	
7	Tờ bản đồ số 58	từ thửa 1 và 2	từ thửa 51và 53	90.000	200.000	
8	Tờ bản đồ số 59	từ thửa 17 và 19	từ thửa 67 và 86	90.000	200.000	
V	**Kẻ Nóc (các tuyến đường nội bản)**					
1	Tờ bản đồ số 26	từ thửa 510	từ thửa 510	90.000	200.000	
2	Tờ bản đồ số 27	từ thửa 103 và 109	từ thửa 571 và 573	90.000	200.000	
3	Tờ bản đồ số 36	từ thửa 59 và 101	từ thửa 84 và 87	90.000	200.000	
VI	**Kẻ Sùng (các tuyến đường nội bản)**					
1	Tờ bản đồ số 62	từ thửa 30 và 63	từ thửa 42 và 53	90.000	150.000	
2	Tờ bản đồ số 38	từ thửa 93 và 83	từ thửa 102 và 81	90.000	150.000	
3	Tờ bản đồ số 61	từ thửa 30 và 28	từ thửa 12 và 18	90.000	150.000	
4	Tờ bản đồ số 63	từ thửa 7 và 3	từ thửa 27 và 13	90.000	150.000	
5	Tờ bản đồ số 60	từ thửa 69 và 61	từ thửa 29 và 59	90.000	150.000	
6	Tờ bản đồ số 36	từ thửa 198	từ thửa 198	90.000	150.000	
7	Tờ bản đồ số 25	từ thửa 357	từ thửa 173	90.000	150.000	
8	Tờ bản đồ số 37	từ thửa 140	từ thửa 149	90.000	150.000	
VII	**Kẻ Trằng (các tuyến đường nội bản)**					
1	Tờ bản đồ số 64	từ thửa 20 và 9	từ thửa 90 và 74	90.000	150.000	
2	Tờ bản đồ số 63	từ thửa 23 và 39	từ thửa 35 và 32	90.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Tờ bản đồ số 25	từ thửa 355	từ thửa 355	90.000	150.000	
4	Tờ bản đồ số 39	từ thửa 348	từ thửa 348	90.000	150.000	
VIII	**Kẻ Mẻ (các tuyến đường nội bản)**					
1	Tờ bản đồ số 65	từ thửa 75 và 101	từ thửa 95 và 94	90.000	150.000	
2	Tờ bản đồ số 39	từ thửa 498 và 344	từ thửa 340 và 546	90.000	150.000	
3	Tờ bản đồ số 40	từ thửa 127 và 113	từ thửa 98 và 109	90.000	150.000	
4	Tờ bản đồ số 46	từ thửa 58 và 56	từ thửa 1 và 55	90.000	150.000	
IX	**Nà Ngùa (các tuyến đường nội bản)**					
1	Tờ bản đồ số 17	từ thửa 80 và 81	từ thửa 252 và 283	100.000	250.000	
2	Tờ bản đồ số 24	từ thửa 30 và 31	từ thửa 113 và 216	100.000	250.000	
3	Tờ bản đồ số 57 ĐP	từ thửa 140 và 136	từ thửa 141 và 149	100.000	250.000	
4	Tờ bản đồ số 47	từ thửa 54 và 55	từ thửa 105 và 192	100.000	250.000	
5	Tờ bản đồ số 66	từ thửa 1 và 2	từ thửa 26 và 27	100.000	250.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MÔN SƠN - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường DH 319 đoạn qua xã Môn Sơn**					
1	**Khe Ló**	Nhà ông Lô Quang Sửu (Từ thửa số: 3, 11 TBĐ: 50,)	Nhà ông Ngân Xuân Thìn (đến thửa số: 100; 82 TBĐ: 54)	300.000	1.800.000	
2	**Làng Cằng**	Từ nhà ông Lô Văn Tư (từ thửa số: 116 (302, 303), 97, 96 tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Hưng (đến thửa số: 166, 167 TBĐ: 54 và thửa số 1, tờ bản đồ số: 58)	400.000	1.800.000	
3	**Làng Xiềng**	Từ nhà ông Vi Văn Tủy (từ thửa số: 168, 169, tờ bản đồ số 54 và thửa số 6, TBĐ số 58)	Đến Đồn Biên phòng Môn Sơn (đến thửa số 782, 982, 983 Tờ bản đồ số: 26 (đến Cây Xăng Môn Sơn).	500.000	2.000.000	
4	**Thái Sơn 1**	Từ quán ông Vi Văn Tinh (từ thửa 60 và thửa số 38 Tờ bản đồ số 65	Đến nhà Phan Đăng Thọ (đến thửa số 128, 129, 131 tờ bản đồ số 66)	900.000	3.000.000	
II	**Đường liên xã Môn Sơn đi Lục Dạ**					
1	**Bắc Sơn**	Từ nhà ông Lô Hồng Vân (từ thửa số: 128, 129 TBĐ số 62, thửa số: 39,19 TBĐ số 63)	Đến nhà bà Lương Thị Thanh (đến thửa số 32, 19 TBĐ số 64)	180.000	1.200.000	
2	**Cửa Rào**	Từ nhà bà Hà Thị Nga (Từ thửa số: 71, 72, 73, 74, 75, 35 TBĐ số: 57)	Đến nhà Trần Văn Việt (đến thửa số: 34, 32, 23 TBĐ số 62)	180.000	1.200.000	
3	**Tân Sơn**	Từ trường tiểu học 1 Môn Sơn (từ thửa số: 34, 31, 29 TBĐ: 57)	Đến nhà ông Hà Văn Lệ (đến thửa số: 6, 33 TBĐ: 20)	180.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
III	**Đường liên thôn**					
1	**Đường liên thôn Thái Sơn 1 - Thái Sơn 2**					
1.1	**Thái Sơn 1**	Từ nhà Vi Văn Tuấn (từ thửa số 47, TBĐ số 65, thửa số 127, 128 TBĐ số 66)	Nhà ông Lô Văn Thân (đến thửa số. 65, 81 TBĐ số: 66)	300.000	700.000	
1.2	**Thái Sơn 2**	Từ nhà bà Ngân Thị Thới (từ thửa số. 47, 56 TBĐ số: 66)	Nhà ông Vi Trọng Kính (đến thửa số 19, 12, 10, 13, 16 TBĐ số: 60	300.000	650.000	
2	**Đường liên thôn Cửa Rào Tân Sơn**					
2.1	Cửa Rào	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hiền (từ thửa số 25, TBĐ số 61)	Đến nhà ông Đậu Thanh Giang (đến thửa số 6, 8 , 11 TBĐ số 61)	190.000	700.000	
3	**Đường liên thôn Cửa Rào - Bắc Sơn**					
3.1	Cửa Rào	Từ nhà Ngô Đăng Châu (từ thửa số 13, 16 TBĐ số 61)	Đến nhà Nguyễn Đình Dương (đến thửa 49, 57, TBĐ số 62)	190.000	500.000	
3.2	Bắc Sơn	Từ nhà bà Lương Thị Miện (từ thửa số 51, 63 TBĐ số 63)	Đến nhà Lô Văn Tuất (đến thửa số 90, 94 TBĐ số 68)	140.000	300.000	
4	**Đường liên thôn Thái Sơn 1 - Nam Sơn**					
4.1	Thái Sơn 1	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Lộc (từ thứa số 3, 9 TBĐ số 69)	Đến nhà Lô Văn Núi (đến thửa số 19, 76 TBĐ số 69)	300.000	600.000	
4.2	Thái Sơn 1	Từ nhà Hà Văn Tứ (từ thửa số 203, TBĐ số 30, thửa số 60, 50, 51, 52 TBĐ số 69)	Đến nhà ông Vi Văn Quyết (đến thửa 45, 70 TBĐ số 69)	190.000	300.000	
4.3	Nam Sơn	Từ Trường Mầm Non Môn Sơn điểm Nam Sơn (từ thửa 378, TBĐ số 31, thứa số 2, TBĐ số 71)	Đến nhà Nhà Hà Văn Huệ (đến thửa số 36, TBĐ số 71)	190.000	250.000	
4.4	Nam Sơn	Từ nhà bà Lô Thị Hoa (từ thửa số 56, 73, 74 TBĐ số 69)	Đến nhà Hà Công Nghiệp (đến thửa 240, 268 TBĐ số 35)	190.000	300.000	
5	**Đường Liên Thôn Nam Sơn - Thái Hòa**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Thái Hòa	Từ nhà Vi Văn Hòa (từ thửa 460, TBĐ số 35, Thửa số 389, 414, 416 TBĐ số 36)	Đến nhà Trịnh Quang Xuân (từ thửa số 723, 707, 708 TBĐ số 36)	150.000	200.000	
6	**Đường liên thôn Thái Hòa - Tân Hòa**					
6.1	Thái Hòa	Từ nhà ông Vi Văn Thắng (từ thửa số 8, 9 TBĐ số 72)	Đến nhà Vi Văn Tam (đến thửa số 677, 714, 712 TBĐ số 36, đến nhà Võ Hữu Tư thửa số 6, 9 TBĐ số 73)	190.000	200.000	
		Từ nhà ông Lô Văn Ngọ (từ thửa 92, 105, TBĐ số 72)	Đến nhà bà Hà Thị Thuận (đến thửa số 133, 135 TBĐ số 72)	150.000	180.000	
6.2	Tân Hòa	Từ nhà Vi Văn Ninh (từ thửa 7, 13 TBĐ số 73)	Đến nhà Vi Văn Thân (đến thửa số 69, TBĐ số 39)	150.000	150.000	
		Từ nhà ông Lô Văn Hóa (từ thửa 141, TBĐ số 72, thửa số 31, TBĐ số 73)	Đến nhà Lô Văn Dần (đến thửa số 60, 52 TBĐ số 73)	150.000	150.000	
7	**Đường Tân Hòa - Làng Yên**					
7.1	Làng Yên	Từ nhà ông Lang Văn Tính (từ thửa số 40, 71 TBĐ số: 40)	Đến nhà Vi Thị Viên (đến thửa số 15, 12, 13, 19 TBĐ số : 75, đến thửa số 119, 121 TBĐ số 43)	120.000	120.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN**					
I	**Khe Ló**					
1	Tuyến nội thôn lối thứ 2 tính từ đường DH 319 đi vào	Tư thửa số: 50, 13, 12, 19, 20 TBĐ số 50. Các thửa số: 23, 24, 25, 26 TBĐ số 51; các thửa số 7, 30, 39, 44, 51, 57, 54, 22, 23 TBĐ số 53	đến các thửa số 44, 53, 68, 64 TBĐ số 54	200.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Các vị trí còn lại đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	các thửa số: 34, 101, 763, 764, 163, 657, 693 TBĐ số: 21; Các thửa thuộc TBĐ số 50: 93, 95, 55, 102, 101, 87, 53, 99, 94, 82, 98, 52, 81, 85, 100	Các thửa đất thuộc TBĐ số 51: 19, 7, 13, 22, 12, 20; Các thửa số thuộc TBĐ số 53: 4, 14, 16, 13, 18, 10, 29, 9, 58, 2,62,61,5,40,59,56,53, 3, 6, 15, 19, 45, 26, 37; Các thửa TBĐ số 54: 26,18,32, 7, 115, 8, 22, 24, 9, 33,99, 1, 2, 35, 54, 21, 52, 42, 20, 43, 19, 25, 10, 23, 34, 41, 45, 83.	170.000	200.000	
II	**Làng Cằng**					
1	Tuyến nội thôn lối thứ nhất tính từ đường DH 319 đi vào	Các thửa số: 144,154,153,156,157,78,69,55,63,77,83,94,95,102,112, 104,93,76,89,105,111,123,119,106,109,122,139,138,134,121,135,136,137,149,150,161,163,162,44, 175,176, 177, 178, 198, 199, 200, 201, 212, 213 thuộc TBĐ số: 54		230.000	300.000	
2	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Các thửa số: 60, 56, 73, 50, 38, 59, 124, 37, 39, 51, 29, 15, 47, 40, 88, 46, 72, 62, 120, 86, 4, 3, 71, 107, 87, 108, 30, 14, 57, 74, 13, 160, 58, 118, 49 TBĐ số 54; Các thửa số: 21, 20, 8, 22, 39, 6, 17, 27, 32, 44, 11, 16, 18, 15, 38, 40, 4, 5, 24, 33, 12, 3, 1, 2 TBĐ số: 55; Các thửa số: 633, 766, 742 TBĐ số: 21; Thửa số: 67, TBĐ số: 49		150.000	200.000	
III	**Làng Xiềng**					
1	Tuyến nội thôn lối thứ nhất tính từ đường DH 319 đi vào	Các thửa số: 2,8,22,28,35,45,49,56, 63, 64, 65,82,87,122,110,105,101,92,72, 58,48,42,38,128,120, 129,654,617, 153, 154, 157, 158, 185, 186, 145, 146, 147, 193, 194, 195, 196, 197 Tờ bản đồ số 58; Thửa số 654, TBĐ số 26.		230.000	300.000	
2	Các vị trí còn lại trong khu dân cư	Các thửa số 599, 578, 688, 617 TBĐ số 26; Các thửa số: 36, 25, 49, 29, 45, 31, 56, 51, 42, 41, 54, 35, 28, 30, 50, 34, 43, 46, 55 TBĐ số: 55; các thửa số: 24, 53, 107, 121, 67, 130, 3, 10, 63, 16, 89, 32, 23, 17, 25, 30, 73, 29, 108, 54, 36, 109, 75, 18, 84, 50, 114, 94, 47, 70, 33, 100, 139, 96, 46, 125, 57, 99, 61, 83, 68, 11, 62, 69, 85, 90 TBĐ số 58.		150.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Pha Lài	Các thửa Tờ bản đồ trích đo bổ sung địa chính khu đất số 01/BĐ.ĐC; số 02/ BĐ.ĐC Phục vụ thuê đất khu du lịch sinh thái Pha Lài.				
IV	**Thái Sơn 1**					
1	Tuyến nội thôn 1	Từ nhà ông Vi Văn Bình (từ thửa số: 54, 43, 44, 46, 35, 34, 36, 33, 28, 27, 21, 22, 16, 17, 13 TBĐ số 65)	Đến nhà Hà Thị Minh (đến các thửa số: 90, 111, 102, 97, 98, 84, 85, 78, 79, 70, 63, 53, 54 TBĐ số 66)	250.000	650.000	
2	Tuyến dọc Kè Sông Giăng	Từ các thửa số 58, 65, 66 TBĐ số 65, dọc bờ kề xuống thuộc tờ số 7, TBĐ số 30.		450.000	900.000	
3	Các vị trí còn lại đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Các thửa số: 19, 14, 8, 12, 15, 40, 58, 4, 1, 7, 30, 11, 32, 20, 26, 79, 10, 25, 39, 5, 24, 29, 78, 2, 18, 23, 41 thuộc TBĐ số 65. Các thửa số: 94, 54, 44, 109, 116, 82, 110, 101, 120, 95, 61, 96, 87, 105 TBĐ số 66. Các thửa số: 27, 68, 17, 32, 64, 47, 2, 4, 16, 29, 33, 36, 37, 38, 48 TBĐ sô: 69		150.000	300.000	
V	**Thái Sơn 2**					
1	Tuyến nội thôn 1	Các thửa số: 55, 45, 46, 30, 31, 22, 23, 15, 16, 11, 4, 166, 167 TBĐ số: 66 Các thửa số: 58, 53, 54, 49, 48, 39, 38, 34, 35, 30, 31, 26, 23, 17, 14 TBĐ số: 60.		250.000	650.000	
2	Các vị trí còn lại đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Các thửa số: 7, 6, 44, 20, 13, 16, 55, 29, 51, 41, 52, 50, 10, 37, 18, 3, 15, 1, 11, 28, 25, 46, 57, 8, 40, 2, 5, 19, 32, 36, 42, 47, 56 TBĐ số 60; Các thửa số: 9, 19, 20, 59, 3, 50, 2, 75, 10, 58, 83, 57, 73, 74, 21, 18, 1, 38, 14, 8, 28, 37, 88, 89, 13, 43, 42, 52, 60, 76, 51, 36, 67, 77, 68, 29, 35, 41, 49, 66, 69 TBĐ số 66; Các thửa số 1, 2, 3….. 53, 54 TBĐ sô 59		160.000	300.000	
VI	**Cửa Rào**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 36, 38, 28, 13, 40, 10, 37, 27, 35, 53, 33, 31, 7 TBĐ số 62; Các thửa số: 30, 33, 34, 28, 32, 29, 22, 37, 21, 25 TBĐ số: 61; Các thửa số: 185, 257, 144, 133, 134, 145, 171, 158, 225, 159, 186, 204, 205, 238, 206, 224, 237, 576, 653, 652, 639, 640, 637, 638 TBĐ số: 24; Các thửa số: 30, 19, 32, 16, 23, 24 TBĐ số: 57.		150.000	200.000	
VII	**Tân Sơn**					
1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 82, **TBĐ số: 19**; Các thửa số: 360, 345, 392 **TBĐ số: 2**3; Các thửa số: 519, 512, 427, 514, 457, 339, 534, 495, 539, 445, 384, 436, 513, 425, 340, 424, 358, 418, 535 **TBĐ số: 20**; Các thửa số: 17, 1, 4, 43, 11, 307, 308, 9, 6, 10, 11, 8, 7, 14, 3 **TBĐ số: 52;** Các thửa số: 28, 7, 9, 4, 3, 12, 1, 13 **TBĐ số: 57**; các thửa số: 29, 27, 35, 36, 30, 34, 40, 57, 32, 4, 66, 24, 52, 43, 67, 51, 48, 65, 2, 5, 9, 28, 31, 39, 49, 42, 37, 60, 25, 68, 50, 18, 45, 44, 41, 26, 23, 10, 46 T**BĐ số: 56;** Các Thửa số: 146, 169, 305, 98, 288, 6, 115, 624, 231, 153, 60, 28, 36, 29, 173, 51, 50, 73, 30, 18, 20, 293, 4, 15, 47, 49, 71, 142, 87, 100, 149, 195, 147, 161, 165, 176, 188, 643, 644, 645, 646, 336 **TBĐ sô: 24.**		110.000	180.000	
VIII	**Nam Sơn**					
1	Tuyến nội thôn 1	Từ cổng chào Nam Sơn đến đường nhựa liên thôn (từ thửa số: 146, 147, 50, 61, 55, 65, 60, 71, 64, 70, 75, 74, 63, 68, 82, 81, 67, 73, 85, 80, 90 **TBĐ số: 71**		120.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 236, 48, 90, 290, 291, 29, 91, 132 **TBĐ số: 35**; Các thửa số: 409, 1162, 1102, 1200,1201, 333, 1198, 1199, 1090, 1069, 1265, 982, 1091, 1057, 1266, 1269 **TBĐ số: 31**; Các thửa số: 22, 23, 11, 6, 35, 30, 17, 12, 1, 9, 24, 13, 36, 14, 18, 27, 32, 31, 26, 38, 7, 19, 21, 15, 16, 20, 25, 33 **TBĐ số: 70**; Các thửa số: 52, 32, 128, 64, 55, 24, 43, 8, 4, 138, 139, 1, 29, 20, 17, 118, 70, 81, 111, 14, 96, 114, 120, 117, 60, 15, 124, 105, 54, 16, 94, 125, 41, 37, 87, 46, 91, 115, 95, 83, 144, 145, 23, 101, 76, 107, 116, 112, 123, 59, 100, 34, 10, 51, 5, 9, 22, 37, 44, 53, 57, 62, 79 **TBĐ số: 71**		120.000	180.000	
IX	**Thái Hòa**					
1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 61, 62, 18, 21, 19, 16, 20, 17, 34, 15, 22, **TBĐ số : 37**; Các thửa số: 679, 415, 695, 676, 572, 734, 193, 522, 618, 718, 716, 685, 440, 481, 698, 735, 730, 696, 497, 717, 206, 731, 537, 271, 511, 389, 460, 603, 617, 688, 697 **TBĐ số: 36;** Thửa số: 1, **TBĐ số: 73**; Các thửa số: 43, 27, 45, 155, 156, 46, 88, 86, 72, 41, 73, 85, 119, 55, 54, 23, 30, 42, 102, 56, 140, 40, 61, 62, 44, 148, 129, 19, 18, 28, 59, 57, 74, 58, 76, 87, 132 **TBĐ số 72**		110.000	180.000	
X	**Tân Hòa**					
1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa số: 41, **TBĐ số: 37**; Các thửa số: 337, 363, 401, 405, 478 **TBĐ số: 38**; Các thửa số: 16, 19, 13, 12, 4, 9, 30, 31, 32, 10, 24, 25, 7, 25, 24 **TBĐ số: 74**; Các thửa số:50, 26, 75, 53, 58, 72, 54, 2, 57, 61, 5, 45, 46, 71, 21, 67, 66, 93, 94, 11, 8, 12, 42, 20, 59, 65, 55, 62, 69, 73, 76 **TBĐ số: 73**		110.000	150.000	
XI	**Làng Yên**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Các vị trí còn lại đường nội thôn dọc ngang trong khu dân cư	Các thửa đất số: 161, 186, 178, 181, 196, 169, 116, 162, 179, 182, 184, 185, 190, 194, 197 **TBĐ số: 40;** Các thửa số: 185, 28, 248, 12, 226, 153, 246, 15, 54, 202, 201, 233, 238, 239, 244, 245 **TBĐ số: 43;** Các thửa số: 43, 58, 38, 60, 24, 44, 25, 32, 47, 50, 35, 46, 39, 27, 18, 49, 54, 20, 8, 65, 34, 21, 30, 74, 67, 61, 40, 28, 48, 53, 57, 62, 68, 70 **TBĐ số: 75;** Các thửa số: 174, 181, 199 TBĐ số: 41; Các thửa đất ở tại TBĐ số: 44; Các thửa số ở tại TBĐ số: 45, Các thửa đất ở tại TBĐ số: 46		90.000	120.000	
XII	**Cò Phạt**					
1		Các thửa đất ở thuộc TBĐ số: 42, 47, 76		80.000	120.000	
XIII	**Khe Búng**					
1		Các thửa đất ở thuộc TBĐ số: 48, 49, 77		80.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠCH NGÀN - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Đường Huyện Quản Lý**					
1	Đường Huyện QL: Tuyến Xã Thạch Ngàn đi Mậu Đức	(Tràn Bình Oanh, nhà ông Trần Văn Hảo Thửa 64, TBĐ số 82)	Đến nhà ông: Hồ Thị Duyên Thửa 01, TBĐ số 82)	130.000	500.000	
		(Lô Thị Hương 134, TBĐ số 80)	Đến nhà ông: Ngân Văn Thắng Thửa 77, TBĐ số 80)			
		Từ nhà ông Lê Bá Dân thửa 123; TBĐ số 79	Đến nhà ông Lang Văn Vinh Thửa số 6 TBĐ số 79			
		Từ Nhà VHCC thửa 6; TBĐ số 41	Đến Nhà ông Lữ văn minh thửa 4; TBĐ số 41	130.000	400.000	
		Từ nhà ông Vi Trung Chính thửa 83; TBĐ số 75	Đến nhà ông Vi Hồng Phong Thửa 47; TBĐ số 75			
		Từ nhà ông Hà Văn Ánh thửa 94; TBĐ số 76	Đến nhà ông Lô Văn Thìn, thửa 41; TBĐ số 76			
		Thửa 3, 7, 8, 14, 15, 19, 21, 25, 26, TBĐ số 66 (Mậu Đức)				
		Từ Nhà ông Lang Văn Minh Thửa 192; TBĐ số 35	Đến Nhà ông: Nguyễn Văn Sửu: 194; TBĐ số 35			
		Nhà: Vi Văn Quý Thửa 32; TBĐ số 70	Đến nhà ông Bùi Quang Trung Thửa:116 TBĐ số 70.			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường huyện QL: Ngã Ba Đồng Tâm đi Ngã Ba Khe Đóng	Từ nhà ông: Nguyễn Đình Trị Thửa đất số Thửa 55, TBĐ số 82	Đế nhà ông Lê Thắng Thửa 64; TBĐ số 66	130.000	450.000	
3	Ngã Ba Khe Đóng đi Thọ Sơn huyện Anh Sơn	Từ nhà ông Đặng Văn Bình Thửa: 3; TBĐ số 38	Đến nhà Ông Lưu Đình Khả thửa đất số 23; TBĐ số 68	130.000	350.000	
4	Đường huyện Quản Lý: Ngã Ba Khe Đóng đi Bá Hạ	Từ Nhà ông Nguyễn Hữu Tâm thửa đất số 59, TBĐ 66	Đến nhà ông Lương Văn Tâm thửa số: 69 TBĐ số 26	110.000	300.000	
		Nhà ông Vi Văn Đạo (Kẻ Gia) Thửa số 5, TBĐ số 20	Đến nhà ông Vi Văn Hiếu (Bản Bá hạ) Thửa 42; TBĐ số 46	100.000	150.000	
II	**Đường xã Quản Lý**					
1	Bản Đồng Tâm đi Tổng Xan	Từ nhà ông Lô Văn Tinh bản đồng Tâm thửa đất số 69 TBĐ số 80	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thứu 01 bản Tổng Xan Thửa đất số; TBĐ số 65	120.000	200.000	
	Bản Tổng Xan đi Bản Kẻ Tre	Từ nhà ông Lang Văn Chiến bản Kẻ Tre thửa đất số 155 TBĐ số 28	Đến nhà ông Lữ Hồng Nhân Thửa đất số 33; TBĐ số 61	120.000	150.000	
III	**Đường nội thôn Bản**					
1	Đồng Tâm	Thửa: 171; 198; 232; 353; 374, TBĐ số: 41.	Thửa: 12; 20; 21; 22; 23; 27; 36; 37; 40; 42; 44; 45; 46; 49; 51; 52; 54; 58; 59; 62; 65; 66; 67. TBĐ số 81	90.000	150.000	
			Thửa: 6; 9; 10; 13; 18; 36, TBĐ số 82.			
		Thửa: 23; 26; 27; 30; 65; 68; 69; 71; 72; 74; 76; 82; 83; 90, TBĐ số 79;	Thửa: 57; 59; 63; 67; 68; 73; 75; 76; 82; 85; 86; 87; 91; 92; 98; 99; 104; 106; 108; 109; 119; 120; 122; 125; 131; 132, TBĐ số 80			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Thanh Bình	Thửa: 83; 105; 134; 149; 163, TBĐ số 35.	Thửa: 53; 80; 110, TBĐ số 34.	100.000	150.000	
		Thửa: 3; 42; 55; 113, TBĐ số 41.				
		Thửa: 84, TBĐ số 70				
		Thửa: 1; 19; 20; 29; 30; 31; 38; 39; 40; 42; 45; 55; 56; 59; 63; 63; 68; 70; 74; 75; 88; 91; 92; 98; 99; 101; 106; 107; 109; 113; 114; 115; 124->127; 130; 132; 133, TBĐ số 75	Thửa: 3->7; 9; 10; 11; 14; 15; 17->20; 25; 26; 27; 29; 30; 32; 33; 45;48; 52; 56; 63; 66; 67; 77; 92; 93; 95, TBĐ số 76			
		Thửa: 9; 16; 24, TBĐ số 79.		100.000	150.000	
3	Bản Kẻ Trai	Thửa: 1; 2; 9; 27, TBĐ số 66 (bản đồ xã Mậu Đức)		100.000	150.000	
		Thửa: 53; 80; 110, TBĐ số 34.				
		Thửa: 234; 242; 271; 277; 292; 293; 294; 323; 340; 680, TBĐ số 35.	Thửa: 1; 4; 8; 38; 43; 51; 53; 54; 59; 61; 65; 71; 76; 77; 78; 80; 82; 94; 95; 96; 108; 109; 115; 125; 126, TBĐ số 70			
		Thửa: 1->14; 16->18; 25; 28->30; 39->43; 52->55, TBĐ số 69.	Thửa: 3; 7; 8; 9; 10, 12, 13, 24->33; 47; 50; 53; 80->84; 97; 98; 152; 205; 214; 392, TBĐ số 39			
		Thửa: 241; 276; 287; 288; 292, 3010 TBĐ số: 34.	Thửa: 3; 8; 12; 13; 24; 25; 28; 29; 31; 32; 33; 47; 53; 80; 81; 83; 84; 205; 214; 392, TBĐ số 39.			
		Thửa: 292; 110; 111, TBĐ số 34.	Thửa 152, TBĐ số 40			
4	Đồng Thắng	Thửa: 137; 147; 152; 158; 202; 204; 324; 340; 353; 376; 385, TBĐ số 37.	Thửa: 5; 7; 8; 10; 22; 26; 31; 38; 39; 51; 57; 58; 83; 92; 101; 104; 106; 108->111; 113; 114; 117; 118; 119; 123; 124; 129; 130; 131; 136; 137; 138; 145; 149. TBĐ số: 78	90.000	150.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Thửa: 43; 60, TBĐ: 72.	Thửa: 2; 5; 6; 17; 47; 52; 93, TBĐ số 80.			
5	Bản Tổng Xan	Thửa: 76; 186; 207; 264; 314, TBĐ số: 31.	Thửa: 1; 2; 5; 8->12; 14; 16; 17; 19->22; 26->31; 38; 48; 49; 57; 58; 59, TBĐ số: 72.	90.000	150.000	
		Thửa: 333; 347; 348; 359; 361, TBĐ số 32.	Thửa: 1; 4; 5; 9; 11; 12; 14; 15; 16; 21; 22, TBĐ số 77.			
		Thửa: 738, TBĐ số 36	3; 12; 15; 16; 22; 25; 30; 39; 40; 49; 55->58; 63->66; 70; 71; 72; 77; 78; 84, TBĐ số 71			
		Thửa: 1; 2; 8; 9; 10; 14; 25; 26; 35; 37; 38; 39, TBĐ số: 65.	Thửa: 13; 14; 28; 29; 30; 46, TBĐ số 78.			
6	Bản Kẻ Tre	Thửa: 2; 3; 5; 8; 9; 10; 93; 172; 194, TBĐ số 23.	Thửa: 1; 2; 3; 6->10; 12; 14->17; 19->33; 37; 39->43; 49->51; 54, TBĐ số 61.	80.000	120.000	
		Thửa: 1; 2; 3; 6; 10; 14; 32; 49, TBĐ số 24.	Thửa: 1; 2; 3; 5; 6; 8->18; 20; 23; 24; 25; 30; 31; 32, TBĐ số 62.			
		Thửa: 142; 154; 155; 156; 158; 159, TBĐ số 28.				
7	Thôn Thạch Tiến	Thửa: 5; 13, TBĐ số: 38	Thửa: 4; 15; 20; 22; 26; 29; 32; 33; 35->39; 42, TBĐ số 73.	90.000	150.000	
		Thửa: 13; 40; 45; 46; 51; 55->59; 61; 62, TBĐ số 67.	Thửa: 3; 4; 8; 9; 14; 22, TBĐ số 74.			
		Thửa: 31, TBĐ số 68				
8	Bản Khe Đóng	Thửa: 69, TBĐ số 26	Thửa: 1; 5; 6; 15; 17; 19; 25; 28; 30; 33; 34; 38->41; 67, TBĐ số 66.	80.000	100.000	
		Thửa: 117; 118; 132; 133; 134; 135; 150; 364, TBĐ số 33.	Thửa: 4, TBĐ số 67.			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Thửa: 1->6; 8->11; 13->15; 17->26; 34; 38; 41; 42; 43; 45; 47; 48; 50; 53->56; 59, TBĐ số: 63				
9	Bản Kẻ Gia	Thửa: 22; 44; 47; 51; 69; 71, TBĐ số 12.	Thửa: 2; 4; 5, TBĐ số 20.	80.000	100.000	
		Thửa: 22; 39->44; 85->88, TBĐ số 14.	Thửa: 31; 34, TBĐ số 56.			
		Thửa: 34; 35; 37; 38, TBĐ số 15.	Thửa: 2; 3; 4; 6; 7; 8; 12; 14, TBĐ số 58.			
		Thửa: 12->16; 18; 19; 20; 40; 41; 43; 44; 61, TBĐ số 19.	Thửa: 3, TBĐ số 59			
10	Bản Thạch Sơn	Thửa: 1->6; 12; 14; 18; 19; 22; 27->30, TBĐ số 56.	Thửa: 30; 31; 32; 41; 42; 43; 47; 51; 53; 59; 60; 69->73, TBĐ số 57.	80.000	100.000	
11	Bản Kẻ Tắt	Thửa: 37; 46, TBĐ số 9.	Thửa: 6->9; 11; 12; 13; 16->21; 26; 27; 29; 31; 32; 33; 39->42; 44; 49; 50; 51; 53; 56, TBĐ số 52.	80.000	100.000	
		Thửa: 1; 30; 40, TBĐ số 10.	Thửa 12->16; 21; 23; 32; 33; 34, TBĐ số 53.			
		Thửa: 2; 3; 4; 6; 8; 10; 11; 14; 15; 18; 20; 21; 28; 30, TBĐ số 51.	Thửa: 2; 4; 14; 17; 21, TBĐ số 54.			
12	Bá Hạ	Thửa: 3; 4; 6; 9; 12; 24; 25; 34; 37; 41, TBĐ số: 5 .	Thửa: 1; 3; 4; 6; 11; 14, TBĐ số 47.	80.000	100.000	
		Thửa: 40; 47, TBĐ số 46.				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YÊN KHÊ - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Quốc lộ 7 đoạn qua xã Yên Khê, huyện Con Cuông**					
1	**Quốc lộ 7 đoạn qua xã Yên Khê, huyện Con Cuông**	Cầu Khe Diêm (Từ Nhà ông Ngọc thửa đất số: 01,02; Tờ bản đồ: 36	Đến thửa 15, TBĐ: 36 nhà ông Trung	4.500.000	6.000.000	
II	**Đường huyện DH.319**					
1	Bản Pha	Từ nhà ông Sáu Thửa 16, 18, TBĐ: 36; Từ thửa 155; TBĐ: 3; và Từ thửa 01; TBĐ: 37;	đến thửa 809, TBĐ: 8 nhà bà sen	400.000	500.000	
2	Bản Tờ	TBĐ: 8 ; Thửa 7,10; TBĐ: 40; và Từ thửa số 1,TBĐ: 45	Đến thửa 68; TBĐ: 44 Nhà Dinh Dương	500.000	600.000	
3	Bản Nưa	Từ Nhà ông Xài Thửa 75; TBĐ: 44	Đến thửa 113, TBĐ: 49 Nhà ông Tiến Nghi - Bản Nưa	350.000	450.000	
4	Tân Hương	Từ Nhà Ông Hợi thửa 123; TBĐ: 49 và từ thửa 625; TBĐ: TBĐ: 14	Đến thửa 62, TBĐ: 53 Ông Xài	350.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
III	**Đường huyện đi Khe Kèm DH. 325**					
1	Trung Tín	Từ nhà Ông Trịnh Hoàng Tuấn thửa số 4, TBĐ: 5 ;Từ thửa 1,2; TBĐ: 42; Từ thửa 37,46; TBĐ: 10; từ thửa số 1,2,3; TBĐ: 48; từ thửa số 33,140; TBĐ: 11	Đến thửa số: 20; TBĐ: 47 nhà ông Tuất - Trung Tín	350.000	400.000	
2	Trung Thành	Từ nhà ông Nguyễn Đức Thắng Thửa số 13; TBĐ: 47 và từ thửa 40; TBĐ: 48	Đến thửa đất số: 20; TBĐ: 51 nhà ông Nguyễn Trọng Lý - Trung Thành	250.000	350.000	
3	Trung Hương	Từ nhà ông Phan Văn Hào thửa 25; TBĐ: 51;Từ thửa 59; TBĐ: 50 và từ thửa 1,2; TBĐ: 56	Đến thửa số: 46; TBĐ: 55 nhà Bà Lô Thị Minh - Trung Hương	250.000	300.000	
1	Trung Chính	Từ nhà ông Trần Văn Châu Thửa 15; TBĐ: 55 ; từ thửa 21,27; TBĐ: 54; Từ thửa số: 28,282; TBĐ: 17; từ thửa 107,79; TBĐ: 57; và từ thửa 6,8; TBĐ: 59	đến thửa 131, TBĐ: 59 nhà ông Nguyễn Văn Mạo - Trung Chính	200.000	250.000	
IV	**Đường Liên xã**					
1	Bản Tờ	Từ Nhà Bà Hương- Thửa 23, TBĐ : 44 Ngã ba Yên Khê;	Đến thửa số 110, TBĐ: 13 nhà Lương Văn Quyền	350.000	400.000	
2	Trung Tín	Từ nhà ông Trương Văn Lẻ thửa đất số: 73 TBĐ: 13; từ thửa 10; TBĐ: 12; và từ thửa 3; TBĐ: 43	Đến thửa đất số 69; TBĐ: 5 hội trường Trung Tín	200.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI THÔN CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN BẢN**					
I	**Bản Pha**					
1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm Đầu thôn từ nhà Bà Lê Ngọc Hân (từ thửa số 25,26,27,32,33,34,45,47,48,49,54,61, 37,40,44,58,60,41, 58,59,55, 43, 35, 36; tờ bản đồ số : 36)	(đến cuối bản tại thửa số 448; TBĐ: 8 nhà ông Lương Văn Êu - Làng Pha	190.000	250.000	
		Thửa số: 9,16,20,25,36,37,38,59,63,98,99,100,133,145,152,164,170,172,189,198,209,15,21,24,25,54,62,60,61,171,188,218; TBĐ: 37				
		Thửa số: 5,6,8,9,21,25,28,32,45,10,12,13,16,14,19,20,18,27,35,33,36,27,34,26,35,37,38,42,40,41,43,44; TBĐ: 38				
		Thửa số: 33,36,40,41,46,47,50; TBĐ: 39				
		Thửa số: 1,4,5,7,8,15,18,19,20,23,24,25,27,28,31,32,37,9,10,11,12,13,16; TBĐ: 41				
		Thửa đất: 338,340,368,393,418; TBĐ: 3				
		Thửa số : 424,426,435,436,440,448; TBĐ: 8				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
II	**Bản Tờ**					
1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu thôn từ nhà ông Lê Trung Đẩu (Thửa số: 5; TBĐ: 40; Từ thửa ,6,8,9,12;TBĐ: 40	(đến Điểm cuối bản tại thửa số 69; TBĐ: 44 nhà ông Lô Văn Nghệ - Bản Tờ	250.000	300.000	
		Thửa số: 264; TBĐ: 14				
		Thửa số: 55,57,59,63,74,76,84,85,88,96,100,106, 107,108,86,98,99,87,97,75,62,56,34,55, 60,76; TBĐ: 45				
		Thửa số 22,29,33,40,44,46,57,63,73,81,32,45,48, 73,62,72,71,58,61,70,60,59,49,42,30,31, 69; TBĐ: 44				
III	**Bản Nưa**					
1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Từ Điểm đầu Nhà ông Kha Văn Nghiệp thửa số 52; TBĐ: 44; từ	Đến điểm cuối thửa 121; TBĐ: 49 Lương Thị Mại(Vợ ông cẩm)	210.000	250.000	
		Thửa số: 1,2,8,9,11,17,20,36,37; TBĐ: 52				
		Thửa số: 188,180,179,227,189,194,211,174,163,4				
		Thửa số: 21,20,45,34,7,116,117,120,121,122				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Thửa số: 25,10, 11,26,13,139,74,24,7,31,82,100,71,80,6, 81,16,14,107,53,106,114,47,60,12,143,1 15,157,33,5,61,117,90,84,99,132,27,20, 40,43,110,54,112,32,109,154,126,62,10 5,35,20,39,73,160,142,41,42,69,125,52, 63,119,46,53,37,129,48,45,118,127,21,4 4,49,140,111,98,128,93,130,65,78,94,13 1,56,55,97,83,103,36,15,34,75,96,18,28, 104,89; TBĐ: 49				
IV	**Tân Hương**					
1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Từ điểm đầu nhà ông Lô Đình Khởi thửa đất sô: 134, TBĐ: 49; từ thửa 133,138,145,146,148,149,150,155,156;	Đến điểm cuối thửa 63; TBĐ: 53 Vi Văn Ngân	160.000	200.000	
		Thửa sô 622, 600,623,621,642; 601,625,580,602,642,264; TBĐ: 14				
		Thửa số: 44,40,23,13,43,16,29,27,41,46,3,45,15,1 2,38,47,28,4,42,5,25,6,22,32,14,7,24TB Đ: 52				
		Thửa số 6,11,34,10,14,24,51,42,38,52,47,58,66,2 9,37,57,15,30,53,43,19,32,41,63,18,56,4 5,21,23,48,22,4,31,20,65,5,50; TBĐ: 53				
V	**Trung Tín**					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu từ ông Nông Văn Hòa tại thửa 26; TBĐ: 43 (Thửa số 72,78,111,51,94,90,60,68,80,70,49,97,82,47,56,81,54,38,30,79,71,39,52,28,57,93,40,61,95,58,100,108,67,10,11,19,25,27,31,33,64,66,76,8,7 , 37; TBĐ: 42)	Đến điểm cuối nhà bà Nguyễn Thị Hòa tại thửa đất số 19: TBĐ: 42 - Trung Tín	140.000	200.000	
		Thửa số 70,48,71,58,63,60,62,49,25,43,72,14,9,2,28,40,7,27,18,8,31,42,37,32,24,17,13,26,23,16,31,38,21,3,73,56,57,10,47,8,19,29,45,66,12,41, 33; TBĐ: 43				
		Thửa số: 53,47,58,43,52,31,50,34,39,51,35,42,26,19; 78; TBĐ: 48				
		Thửa số: 28,30,14,29,27,93,10,185,143,144,15,26,17,111,16,110; TBĐ: 12				
		Thửa số: 70,75,54,57,71,88,65,56,66,61,64,23,45,89,73,60,78,76,72,84,68, 106,107, 108,109, 114,115 ; TBĐ: 5				
		Thửa số: 14; TBĐ; 6				
		Thửa số 15; TBĐ: 4				
		Thửa sô: 73,71;650,651; TBĐ: 13				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
VI	**Trung Thành**					
1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu từ Nhà bà Nguyễn Văn Đồng tại thửa đất số: 51; TBĐ: 47 - Trung Thành	Đến điểm cuối nhà bà Trần Thị Thu tại thửa đất số 363: TBĐ: 9 - Trung Thành	120.000	170.000	
		Thửa số 1,41,50,5,6,22,51,7,17,3,48,4,42,10,35,2; TBĐ: 47				
		Thửa số 27; TBĐ: 48				
		Thửa số 1,2,13,15,16,20,43,10,4,9; TBĐ: 51				
		Thửa số: 1,4,11,13,15,17,8,10,6,5,9,7; TBĐ: 46				
		Thửa số: 544,384,518,495,412,668,546,547,363,494,541,545,504,362; 691,692,693; 702, 703, 694,695; TBĐ: 9				
VII	**Trung Hương**					
1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu từ Nhà bà Lô Thị Thu tại thửa đất số: 18; TBĐ: 51 - Trung Hương	Đến điểm cuối nhà ông Kha Văn Lâm tại thửa đất số 53: TBĐ: 55 - Trung Hương	130.000	170.000	
		Thửa số 44,43,30,55,27,22,94,36,24,88,62,33,53,86,28,56,59,49,57,48,50,81,63,35,70,41,52,21,18,59,37,64,23; TBĐ: 51				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Thửa số 54,21,40,14,23,13,55,15,34,31,42,21,6,10,12,7,30,43,41,22,33,64,8,11,25; TBĐ: 50				
		Thửa đất số: 50,36,51,60,153,173,567; TBĐ: 19				
		Thửa số 74,172,197,204; TBĐ: 27				
		Thửa số 147; TBĐ 28				
		Thửa số: 212: TBĐ: 13				
		Thửa số: 3,4,6,7,9,12,14,16,20,19,17,13,6,18,7; TBĐ: 56				
		Thửa đất số 3,22,19,3,2,9,26,18,2,4,25,10,15,1,5,27,29,20,28,21,12,16; TBĐ: 58				
		Thửa số 60; TBĐ: 18				
		Thửa số: 66,53,34,35,7,8,50,65,47,51,67,7,54,6,48,49,16; TBĐ: 55				
VIII	**Trung Chính**					
1	Các vị trí đường nội thôn đường ngang dọc trong khu dân cư	Điểm đầu từ Nhà ông Kha Văn Phúc tại thửa đất số: 68; TBĐ: 55 - Trung Hương	Đến điểm cuối nhà ông Lô Văn Bủ tại thửa đất số 136: TBĐ: 35 - Trung Hương	130.000	170.000	
		Thửa Số 76,87,23,22,2,74,76,85,69,71,81,88,75,59,27,89,1,72,83,60,64,63,3,62,70; TBĐ: 55				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Thửa số: 22,18,14,13,62,20,32,47,48,25,30,18,16, 26,11,24,6,52; TBĐ: 54				
		Thửa số: 68,18,38,39,37,36,70,53,48,24,32,28,35, 51,52,16,50,19; TBĐ: 50				
		Thửa số: 134,62,44,47,135,15,56,129,46,48,53,33 ,142,133,145,73,60; TBĐ: 59				
		Thửa số: 1,4,5,7,38,39,40,48; TBĐ: 60				
		Thửa số: 39,53,53,59,68,74,73,81,82,89,90,97,61, 56,51,49,30,1; TBĐ: 57				
		Thửa số: 86; TBĐ: 5				
		Thửa số: 187,229,230,248,306,322,324,328,546,5 84; TBĐ: 27				
		Thửa số: 60,74, 1040, 1041,1042,1043,1044; TBĐ: 18				
		Thửa số: 2,143,212,269,270,164,163, 28;256,257; TBĐ: 17				
		Thửa số: 17,20,50,136,144;43; TBĐ: 35				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN CON CUÔNG - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Quốc lộ 7A**					
1	Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún(từ thửa 9, tờ bản đồ 2)	Đường Vào nhà máy nước(đến thửa 89.1, tờ bản đồ số 2)	6.000.000	8.000.000	
2	Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún(từ thửa 56, tờ bản đồ 2)	Đường Vào nhà máy nước(đến thửa 86, tờ bản đồ số 2)	6.500.000	9.500.000	
3	Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún(từ thửa 1, tờ bản đồ 1)	Đường Vào nhà máy nước(đến thửa 3, tờ bản đồ số 1)	5.500.000	7.500.000	
4	Quốc lộ 7A	Cầu khe Dún(từ thửa 1, tờ bản đồ 8)	Đường Vào nhà máy nước(đến thửa 102, tờ bản đồ số 8)	6.500.000	9.500.000	
5	Quốc lộ 7A	Đường vào nhà máy nước (từ thửa 91, tờ bản đồ 2)	UBND thị trấn (đến thửa 116, tờ bản đồ số 2)	8.000.000	30.000.000	
6	Quốc lộ 7A	Đường vào nhà máy nước (từ thửa 63, tờ bản đồ 3)	UBND thị trấn (đến thửa 148, tờ bản đồ số 3)	8.000.000	30.000.000	
7	Quốc lộ 7A	Đường vào nhà máy nước (từ thửa 27, tờ bản đồ 7)	UBND thị trấn (đến thửa 35, tờ bản đồ số 7)	8.000.000	30.000.000	
8	Quốc lộ 7A	Đường vào nhà máy nước (từ thửa 1, tờ bản đồ 7)	UBND thị trấn (đến thửa 537, tờ bản đồ số 7)	7.000.000	25.000.000	
9	Quốc lộ 7A	Đường vào nhà máy nước (từ thửa 25, tờ bản đồ 8)	UBND thị trấn (đến thửa 83, tờ bản đồ số 8)	8.000.000	30.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Quốc lộ 7A	UBND thị trấn(từ thửa 1, tờ bản đồ số 5)	Hết địa giới thị trấn(đến thửa 299, tờ bản đồ số 5)	5.500.000	14.000.000	
11	Quốc lộ 7A	UBND thị trấn(từ thửa 68, tờ bản đồ số 6)	Hết địa giới thị trấn(đến thửa 413, tờ bản đồ số 6)	6.000.000	14.000.000	
12	Quốc lộ 7A	UBND thị trấn(từ thửa 7, tờ bản đồ số 12)	Hết địa giới thị trấn(đến thửa 120, tờ bản đồ số 12)	5.500.000 - 6.800.000	14.000.000	
13	Quốc lộ 7A	UBND thị trấn(từ thửa 32, tờ bản đồ số 6)	Hết địa giới thị trấn(đến thửa 132, tờ bản đồ số 6)	6.000.000	14.000.000	
14	Quốc lộ 7A	UBND thị trấn(từ thửa 53, tờ bản đồ số 7)	Hết địa giới thị trấn(đến thửa 200, tờ bản đồ số 7)	6.500.000	14.000.000	
II	**Đường huyện**					
1	Đường huyện	Đường đá **(ĐĐT3211)**, Nối đường thác Kèm(từ thửa 348, tờ bản đồ số 7)	Đường chia đôi Bồng Khê- Thị trấn(đến thửa 568, tờ bản đồ số 7)	2.500.000	6.500.000	
2	Đường huyện	Đường đá **(ĐĐT3211)** , Nối đường thác Kèm(từ thửa 53, tờ bản đồ số 11,12)	Đường chia đôi Bồng Khê- Thị trấn(đến thửa 86, tờ bản đồ số 11,12)	2.500.000	6.500.000	
3	Đường huyện	Đường vào Bệnh viện vùng **(ĐĐT3191)** nối từ QL7A(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12)	Đường chia đôi Bồng Khê- Thị trấn(đến thửa 116, tờ bản đồ số 12)	4.500.000	10.000.000	
4	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm **(ĐH325)**, nối từ QL 7A (từ thửa đất số 513, tờ bản đồ số 7)	Ngã ba Đường đá(đến thửa 106, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	5.000.000	
5	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm **(ĐH325)**, nối từ ngã ba Đường đá (từ thửa đất số 368, tờ bản đồ số 7)	Hết địa giới thị trấn(đến thửa 95, tờ bản đồ số 8)	1.700.000	4.500.000	
6	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm **(ĐH325)**, nối từ ngã ba Đường đá (từ thửa đất số 368, tờ bản đồ số 7)	Hết địa giới thị trấn(đến thửa 95, tờ bản đồ số 8)	1.400.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
III	**Đường nội thị**					
1	Đường nội thị	Đường phía Tây chợ **(ĐĐT 3202)**, nối từ QL7A(từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 3)	Cuối đường(đến thửa đất số 175, tờ bản đồ số 3)	3.000.000	4.000.000	
2	Đường nội thị	Đường phía Đông chợ **(ĐĐT 3200)**, nối từ QL7A(từ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3)	Cuối đường(đến thửa đất số 140, tờ bản đồ số 3)	3.000.000	4.500.000	
3	Đường nội thị	Đường Kép **(ĐĐT 3208),** nối từ đường vào Nghĩa trang(từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 5; từ thửa số 144, tờ số 6, từ thửa 6, tờ bản đồ số 12)	Đường chia đôi Bồng Khê- thị trấn,(đến thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5; đến thửa số 231, tờ số 6, đến thửa 99, tờ bản đồ số 12)	2.300.000	4.200.000	
4	Đường nội thị	Đường trước 5 trường học **(ĐĐT 3208)**, nối từ đường nội thị (từ thửa đất số 256, tờ bản đồ số 6; từ thửa đất số 464, tờ bản đồ số 7, từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 11)	Khe khối 1, khối 9((đến thửa đất số 258, tờ bản đồ số 6; đến thửa số 474, tờ số 7, đến thửa 187, tờ bản đồ số 11)	2.700.000	4.000.000	
5	Đường nội thị	Đường trước 5 trường học **(ĐĐT 3208)**, nối từ khe khối 1, khối 9 (từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 11; từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12)	Đường chia đôi Bồng Khê- thị trấn,(đến thửa đất số 223, tờ bản đồ số 11; đến thửa số 83, tờ số 12)	2.500.000	3.500.000	
6	Đường nội thị	Đường vào Nghĩa trang **(ĐĐT 3197),** nối từ QL 7A(từ thửa số 134, tờ bản đồ số 6)	Đường trước 5 trường học(đến thửa 245, tờ bản đồ số 6)	4.000.000	5.000.000	
7	Đường nội thị	Đường nội thị, nối từ QL 7A **(ĐĐT 3195)**(từ thửa số 131, tờ bản đồ số 6; từ thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	Đường chia đôi Bồng Khê- thị trấn,(đến thửa đất số 236, tờ bản đồ số 6; đến thửa số 162, tờ số 11)	3.000.000	4.000.000	
8	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ QL 7A **(ĐĐT 3194)**(từ thửa số 284, tờ bản đồ số 6)	Đường ra bãi sản xuất khối 3,(đến thửa đất số 273, tờ bản đồ số 6)	1.500.000	2.500.000	
9	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ QL 7A **(ĐĐT 3193)** (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 5)	Đường kép(đến thửa đất số 305, tờ bản đồ số 5)	1.700.000	2.700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ QL 7A **(ĐĐT 3196)**(từ thửa số 11, tờ bản đồ số 4; từ thửa số 2, tờ bản đồ số 6)	Đường ra bãi sản xuất (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 4; đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 6)	2.500.000	3.500.000	
11	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ QL 7A **(ĐĐT 3198)**(từ thửa số 81, tờ bản đồ số 3)	Đường ra bãi sản xuất khối 3,(đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 3)	1.500.000	2.500.000	
12	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ QL 7A**(ĐĐT 3203)** (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 7)	Đường đá (đến thửa đất số 611, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	5.000.000	
13	Đường nội thị	Đường nội thị nối từ QL 7A **(ĐĐT 3199)** (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 7)	Đường chia đôi Bồng Khê- thị trấn (đến thửa đất số 530, tờ bản đồ số 7)	3.000.000 - 4.000.000	5.000.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**					
I	**Khối 1 (các trục đường nội khối)**					
1	Tờ bản đồ số 6	Từ thửa 148	Đến thửa 155	1.000.000	2.500.000	
2		Từ thửa 178	Đến thửa 345	1.700.000	2.700.000	
3		Từ thửa 207	Đến thửa 217	1.700.000	2.700.000	
4		Từ thửa 233	Đến thửa 248	1.700.000	2.700.000	
5		Từ thửa 128	Đến thửa 176.4	2.600.000	3.600.000	
6		Từ thửa 127	Đến thửa 563	2.600.000	3.600.000	
7		Từ thửa 135	Đến thửa 175	2.300.000	3.300.000	
8	Tờ bản đồ số 5	Từ thửa 140	Đến thửa 282	1.700.000	2.700.000	
9	Tờ bản đồ số 11	Từ thửa 5	Đến thửa 172	1.700.000	2.700.000	
II	**Khối 2 (các trục đường nội khối)**					
1	Tờ bản đồ số 5	Từ thửa 80	Đến thửa 138	1.200.000	2.500.000	
2		Từ thửa 18	Đến thửa 302	1.600.000	2.600.000	
3		Từ thửa 14		3.500.000	4.500.000	
4		Từ thửa 15		3.000.000	4.000.000	
5		Từ thửa 30	Đến thửa 311	2.600.000	3.600.000	
6		Từ thửa 92	Đến thửa 137	2.600.000	3.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7		Từ thửa 16	Đến thửa 162	2.000.000	3.000.000	
8	Tờ bản đồ số 6	Từ thửa 295	Đến thửa 304	1.600.000	2.600.000	
9		Từ thửa 31.11	Đến thửa 78a	2.600.000	3.600.000	
10		Từ thửa 274	Đến thửa 282	1.200.000	2.500.000	
11		Từ thửa 31.6	Đến thửa 356	2.000.000	3.000.000	
III	**Khối 3 (các trục đường nội khối)**					
1	Tờ bản đồ số 3	Từ thửa 102	Đến thửa 163	1.000.000	2.500.000	
2		Từ thửa 60	Đến thửa 151	1.000.000	2.500.000	
3	Tờ bản đồ số 4	Từ thửa 7	Đến thửa 33	700.000	2.500.000	
4	Tờ bản đồ số 6	Từ thửa 1	Đến thửa 13.2	1.000.000	2.500.000	
5		Từ thửa 11	Đến thửa 362	2.600.000	3.600.000	
6		Từ thửa 272	Đến thửa 113	2.600.000	3.600.000	
7		Từ thửa 2	Đến thửa 13.2	2.000.000	3.000.000	
8	Tờ bản đồ số 7	Từ thửa 18	Đến thửa 539	2.600.000	3.600.000	
9		Từ thửa 25	Đến thửa 283	2.000.000	3.000.000	
IV	**Khối 4 (các trục đường nội khối)**					
1	Tờ bản đồ số 2	Từ thửa 2	Đến thửa 120	1.000.000	2.500.000	
2		Từ thửa 14	Đến thửa 156	2.200.000	3.200.000	
3		Từ thửa 35	Đến thửa 114	2.800.000	3.800.000	
4	Tờ bản đồ số 3	Từ thửa 18	Đến thửa 21	1.000.000	2.500.000	
5		Từ thửa 9	Đến thửa 12	800.000	2.500.000	
6	Tờ bản đồ số 8	Từ thửa 2		2.800.000	3.800.000	
V	**Khối 5 (các trục đường nội khối)**					
1	Tờ bản đồ số 6	Từ thửa 446	Đến thửa 560	4.500.000	5.500.000	
2	Tờ bản đồ số 7	Từ thửa 644	Đến thửa 667	4.500.000	5.500.000	
3		Từ thửa 155	Đến thửa 188	2.000.000	3.000.000	
4		Từ thửa 241	Đến thửa 275	1.700.000	2.700.000	
5		Từ thửa 289	Đến thửa 479	1.400.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Tờ bản đồ số 10	Từ thửa 1	Đến thửa 11	1.200.000	2.500.000	
VI	**Khối 6 (các trục đường nội khối)**					
1	Tờ bản đồ số 3	Từ thửa 13	Đến thửa 48	2.000.000	3.000.000	
2		Từ thửa 90	Đến thửa 145	3.000.000	4.000.000	
3		Từ thửa 65	Đến thửa 178	2.500.000	3.500.000	
4	Tờ bản đồ số 7	Từ thửa 177	Đến thửa 239	1.700.000	2.700.000	
5		Từ thửa 232	Đến thửa 263	1.000.000	2.500.000	
6		Từ thửa 12	Đến thửa 516	3.000.000	4.000.000	
7		Từ thửa 138	Đến thửa 552	2.500.000	3.500.000	
8		Từ thửa 12	Đến thửa 152	3.000.000	4.000.000	
VII	**Khối 7/8 (các trục đường nội khối)**					
1	Tờ bản đồ số 7	Từ thửa 283	Đến thửa 564	1.000.000	2.500.000	
2	Tờ bản đồ số 8	Từ thửa 37	Đến thửa 44	800.000	2.500.000	
3	Tờ bản đồ số 9	Từ thửa 9	Đến thửa 16	800.000	2.500.000	
VIII	**Khối 9 (các trục đường nội khối)**					
1	Tờ bản đồ số 11	Từ thửa 33	Đến thửa 234	700.000	2.500.000	
2	Tờ bản đồ số 12	Từ thửa 17	Đến thửa 200	700.000	2.500.000	
3	Tờ bản đồ số 12	Từ thửa 33	Đến thửa 107	500.000	2.500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BỒNG KHÊ - HUYỆN CON CUÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN**					
I	**Quốc lộ 7A**					
	Quốc lộ 7A	Đất bà: Nguyễn Thị Mai (từ thửa 01, tờ bản đồ 56)	Nhà: ông Bùi Anh Dũng(đến thửa 38, tờ bản đồ số 56)	3.500.000	6.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông: Nguyễn Văn Cương (từ thửa 9, tờ bản đồ 55)	Nhà ông: Đặng Văn Thường (từ thửa 54, tờ bản đồ 55)	3.500.000	6.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông: Phạm Văn Bình (từ thửa 45, tờ bản đồ 55)	Nhà ông: Phan Hồng Minh (từ thửa 87, tờ bản đồ 55)	3.500.000	6.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà bà: Phan Thị Xin (từ thửa 16, tờ bản đồ 54)	Nhà ông: Nguyễn Đình Tâm (từ thửa 42, tờ bản đồ 54)	4.000.000	6.500.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông:Lê Đức Hà (từ thửa 50, tờ bản đồ 54)	Nhà ông: Nguyễn Tất Nguyên (từ thửa 49, tờ bản đồ 54)	4.000.000	6.500.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông:Nguyễn Văn Bốn (từ thửa 01, tờ bản đồ 53)	Nhà ông: Bùi Văn Vượng (từ thửa 21, tờ bản đồ 53)	4.000.000	6.500.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông: Nguyễn Xuân Quang (từ thửa 41, tờ bản đồ 53)	Nhà ông: Hoàng Văn Hà (từ thửa 60, tờ bản đồ 53)	4.000.000	6.500.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà bà: Quách Thị Bé (từ thửa 2, tờ bản đồ 52)	Nhà bà: Nguyễn Thị Thanh (từ thửa 49, tờ bản đồ 52)	4.000.000	6.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 7A	Nhà ông: Trương Đắc Xuân	Nhà bà: Trần Thị Hạnh	4.000.000	6.500.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông:Đinh Lương Tùng (từ thửa 3, tờ bản đồ 51)	Nhà bà: Nguyễn Thị Hồng Thắm (từ thửa 96, tờ bản đồ 51)	4.000.000	6.500.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông: Bùi Tiến Sơn (từ thửa 1, tờ bản đồ 51)	Nhà ông: Nguyễn Quốc Xin (từ thửa 84, tờ bản đồ 51)	4.000.000	6.500.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà bà: Nguyễn Thị Nguyệt (từ thửa 4, tờ bản đồ 50)	Nhà bà: Nguyễn Thị Đại (từ thửa 84, tờ bản đồ 50)	5.500.000	8.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông : Nguyễn như Quang (từ thửa 20, tờ bản đồ 50)	Nhà ông: Nguyễn Bá Tú (từ thửa 51, tờ bản đồ 50)	5.500.000	8.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà bà : Trần Thị Năm (từ thửa 9, tờ bản đồ 49)	Nhà ông: Phạm Bảo Tính (từ thửa 145, tờ bản đồ 49)	6.500.000	11.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà bà : Nguyễn Thị Thắm (từ thửa 66, tờ bản đồ 46)	Nhà bà :Nguyễn Thị Thái (từ thửa 154, tờ bản đồ 46)	6.500.000	11.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà bà : Cao Thị Hiền (từ thửa 103, tờ bản đồ 46)	Nhà ông :Nguyễn Đạt Hưng (từ thửa 152, tờ bản đồ 46)	6.500.000	11.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông : Nguyễn Quốc Bửu (từ thửa 19, tờ bản đồ 45)	Nhà ông :Nguyễn Thành Tâm (từ thửa 155, tờ bản đồ 45)	7.000.000	14.000.000	
	Quốc lộ 7A	Nhà ông : Đàm Công Thắng (từ thửa 18, tờ bản đồ 45)	Nhà ông : Hoàng Trọng Thanh (từ thửa 239, tờ bản đồ 45)	7.000.000	14.000.000	
II	Đường huyện					
	Đường huyện	Đường đá Nối đường chia đôi với Thị Trấn(DDT 3211). Nhà ông Chu Văn Tuấn (từ thửa 2, tờ bản đồ số 43)	Đường chia đôi giữa Bồng Khê- Thị trấn(DDT 3211) (đến thửa 27, tờ bản đồ số 43. Nhà ông Mai Văn Sơn)	2.500.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường huyện	Đường đá Đường chia đôi giữa Bồng Khê- Thị trấn (DDT 3211) (từ thửa 2, tờ bản đồ số 44 - Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc)	Đường chia đôi giữa Bồng Khê- Thị trấn(DDT 3211) (đến thửa 44, tờ bản đồ số 44 - nhà ông Trần Công Tiến và thửa số: 301, 333, TBĐ số 45. bà: Trần Thị Ngọc Nhung)	2.500.000	4.500.000	
	Đường huyện	Đường vào Bệnh viện vùng (ĐĐT3191) nối từ QL7A. Đường chia đôi Bồng Khê- Thị trấn(từ thửa số 25, tờ bản đồ số 45)	Đường chia đôi giữa Bồng Khê- Thị trấn(ĐĐT3191) (đến thửa 285, tờ bản đồ số 45. Nhà ông Đặng Tuệ Trí)	4.500.000	6.000.000	
	Đường huyện	Đường vào Bệnh viện vùng (DDT3191) (từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 48 - Hà Ngọc Quỳnh)	Đường (DDT 3191).Nhà ông :Nguyễn Thành Tâm (từ thửa 95, tờ bản đồ 14 và thửa số: 8, TBĐ số: 21 - Hoàng Văn Toàn)	1.800.00	4.000.000	
	Đường huyện	Đường vành đai (3191) nhà ông Nguyễn Văn Xô (từ thửa đất số 53, tờ bản đồ số 21)	Đường vành đai (3214) (từ thửa 23, tờ bản đồ 20 và thửa số: 105, TBĐ số: 14 - Bùi Sỹ Thuỷ)	800.000	3.500.000	
	Đường huyện	Đường vành đai(DDT3214). nhà ông Nguyễn Thế Bắc (từ thửa đất số 65 , tờ bản đồ số 47), nối đường vào thác khe	Đường vành đai (DDT3214) (từ thửa 26, tờ bản đồ 47), nối đường vào thác khe kèm	1.000.000	3.800.000	
	Đường huyện	Đường vành đai(DDT 3214). nhà ông Nguyễn Thế Bắc (từ thửa đất số 86, tờ bản đồ số 47), nối đường vào thác khe kèm.	Đường vành đai (DDT 3214) (từ thửa 20, tờ bản đồ 47), nối đường vào thác khe kèm	1.000.000	3.800.000	
	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325). nhà bà Thái Thị Liên giáp thị Trấn (Thửa số 12, tờ bản đồ số 42).	Đường đi Thác Kèm (ĐH325)Đường đi khe kèm. nhà ông Ngô Quang Tân(Thửa số 40, tờ bản đồ số 42).	1.200.000	6.000.000	
	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325). nhà ông Phan Văn Tạo giáp thị Trấn (Thửa số 3, tờ bản đồ số 42).	Đường đi khe kèm(DH 325) . nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn (Thửa số 31, tờ bản đồ số 42).	1.200.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325). nhà ông Phạm Hùng (Thửa số 28, tờ bản đồ số 41).	Đường đi khe kèm(ĐH325). nhà Nguyễn Thị Hùng Nhung (hửa số 47, tờ bản đồ số 41).	1.200.000	6.000.000	
	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325). nhà ông Trần Sỹ Duyệt (Thửa số 9, tờ bản đồ số 41).	Đường đi khe kèm(ĐH325). nhà Võ Văn Công (Thửa số 31, tờ bản đồ số 41).	1.200.000	6.000.000	
	Đường huyện	Đường đi khe kèm(ĐH325). nhà ông Bùi Văn Nam (Thửa số 4, tờ bản đồ số 47).	Đường đi khe kèm(ĐH325). Nhà Nguyễn Viết Luyện (Thửa số 79, tờ bản đồ số 47).	1.200.000	6.000.000	
	Đường huyện	Đường đi Thác Kèm (ĐH325)Đường đi khe kèm. nhà ông Nguyễn Tiến Hữu (Thửa số 2, tờ bản đồ số 47).	Đường đi khe kèm(ĐH325). Nhà Nguyễn Văn Toàn (Thửa số 79, tờ bản đồ số 47), thửa số: 8, TBĐ số: 19. Hoàng Trần Hùng	1.200.000	6.000.000	
	Đường huyện	Đường đi khe kèm(ĐH325). nhà ông Đoàn Phú Quyền (Thửa số 9, tờ bản đồ số 57).	Đường đi khe kèm(ĐH325). Nhà Nguyễn Thị Thương (Thửa số 12, tờ bản đồ số 57).	900.000	3.800.000	
III	**Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)**					
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến	Từ nhà ông Nguyễn Minh Tiến (Thửa đất số: 6, TBĐ số: 26)	Đến nhà ông Lê Văn Khai (Thửa đất số: 69, TBĐ số: 26)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lê Văn Hùng (Thửa đất số: 14, TBĐ số: 26)	Đến nhà ông Lê Văn Khai (Thửa đất số: 77, TBĐ số: 26)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lê Văn Thanh (Thửa đất số: 94, TBĐ số: 27)	Đến nhà ông Lê Xuân Hường (Thửa đất số: 99, TBĐ số: 27)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Nguyễn Văn Năm (Thửa đất số: 7, TBĐ số: 28)	Đến nhà ông Hà Văn Việt (Thửa đất số: 92, TBĐ số: 28)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Văn Sỹ (Thửa đất số: 10, TBĐ số: 28)	Đến nhà ông Lô Văn Muôn (Thửa đất số: 83, TBĐ số: 28)	500.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Văn An (Thửa đất số: 91, TBĐ số: 28)	Đến nhà ông Lê Xuân Cương (Thửa đất số: 83, TBĐ số: 28)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Trần Văn Bình (Thửa đất số: 118, TBĐ số: 28)	Đến Bùi Thị Thuỷ (Thửa đất số: 123, TBĐ số: 28)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Vi Xuân Phan (Thửa đất số: 90, TBĐ số: 29)	Đến nhà ông Lương Văn Păn (Thửa đất số: 57, TBĐ số: 29)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lương Văn Trinh (Thửa đất số: 95, TBĐ số: 29)	Đến nhà ông Hà Văn Nhật (Thửa đất số: 215, TBĐ số: 29)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lương Văn An (Thửa đất số: 96, TBĐ số: 29)	Đến nhà ông Hà Văn Mày (Thửa đất số: 200, TBĐ số: 29)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Trần Thị Hà (Thửa đất số: 106, TBĐ số: 29)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (Thửa đất số: 204, TBĐ số: 29)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Văn Mày (Thửa đất số: 5, TBĐ số: 32)	Đến nhà ông Hồ Trọng Đại (Thửa đất số: 45, TBĐ số: 32)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Phạm Thị Đào (Thửa đất số: 13, TBĐ số: 32)	Đến nhà bà Võ Thị Hồng (Thửa đất số: 21, TBĐ số: 32)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Trần Thị Dịu (Thửa đất số: 24, TBĐ số: 33)	Đến Trường Tiểu học (Thửa đất số: 211, TBĐ số: 33)	300.000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hồ Trọng Bình (Thửa đất số: 9, TBĐ số: 33)	Đến nhà Bùi Đức Ngọc (Thửa đất số: 211, TBĐ số: 33)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Bùi Công Định (Thửa đất số: 114, TBĐ số: 34)	Đến nhà Bach Sỹ Quế (Thửa đất số: 124, TBĐ số: 34)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Thửa đất số: 129, TBĐ số: 34)	Đến nhà Nguyễn Quang Trung (Thửa đất số: 11, TBĐ số: 34)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thành (Thửa đất số: 115, TBĐ số: 34)	Đến nhà Nguyễn Công Hiệp (Thửa đất số: 37, TBĐ số: 34)	300.000	1.400.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Nguyễn Công Dũng (Thửa đất số: 17, TBĐ số: 36)	Đến nhà Lô Văn Tùng (Thửa đất số: 29, TBĐ số: 36)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Vi Văn Diện (Thửa đất số: 36 TBĐ số: 36)	Đến nhà Hà Văn Inh (Thửa đất số: 42, TBĐ số: 36)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Vy Văn Mừng (Thửa đất số: 7 TBĐ số: 37)	Đến nhà Lô Văn Chuyên (Thửa đất số: 111, TBĐ số: 37)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Viết Thanh (Thửa đất số: 19,TBĐ số: 37)	Đến nhà Lô Văn Tuyên (Thửa đất số: 127, TBĐ số: 37)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Hà Viết Thanh (Thửa đất số: 19,TBĐ số: 37)	Đến nhà Lô Văn Tuyên (Thửa đất số: 127, TBĐ số: 37)	500.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà bà Hà Thị Phong (Thửa đất số: 37,TBĐ số: 38)	Đến nhà Lô Văn Thoải (Thửa đất số: 49, TBĐ số: 38)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lô Văn Anh (Thửa đất số: 43,TBĐ số: 38)	Đến nhà Lô Thị Toán (Thửa đất số: 52, TBĐ số: 38)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Vy Nguỵ Duyên (Thửa đất số: 1,TBĐ số: 40)	Đến nhà Vi Văn Pao (Thửa đất số: 62, TBĐ số: 40)	500.000	1.800.000	
	Đường liên xã (Từ Thôn Tân Hoà đến Bản Khe Rạn)	Từ nhà ông Lô Văn Nguyên (Thửa đất số: 2,TBĐ số: 40)	Đến nhà Vi Văn Thành (Thửa đất số: 58, TBĐ số: 40)	500.000	1.800.000	
B	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)**					
1	**Đường nội thôn 2/9**					
	Tờ bản đồ số 56	Từ thửa 18	Đến thửa 36	500.000	1.500.000	
	Tờ bản đồ số 55	Từ thửa 74	Đến thửa 121	500.000	1.500.000	
	Tờ bản đồ số 54	Từ thửa 74	Đến thửa 97	500.000	1.500.000	
2	**Đường nội thôn Vĩnh Hoàn**					
	Tờ bản đồ số 51	Từ thửa 21	Đến thửa 39	500.000	1.500.000	
	Tờ bản đồ số 52	Từ thửa 32	Đến thửa 80	500.000	1.500.000	
	Tờ bản đồ số 53	Từ thửa 2	Đến thửa 39	500.000	1.500.000	
3	**Đường nội thôn Lam Bồng**					
	Tờ bản đồ số 49	Từ thửa 45	Đến thửa 80	500.000	1.500.000	
	Tờ bản đồ số 50	Từ thửa 34	Đến thửa 80	500.000	1.500.000	
	BĐ QH/405	Từ thửa 13,	Đến thửa 259	300.000	1.500.000	
	BĐ QH/405	Từ thửa 23,	Đến thửa 303			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	**Tân Dân**					
	Tờ bản đồ số 49	Từ thửa 33	Đến thửa 324	500.000	1.800.000	
		Từ thửa 95	Đến thửa 325	400.000	1.500.000	
	48	Từ thửa 25	Đến thửa 237	500.000	1.800.000	
		Từ thửa 122	Đến thửa 152	400.000	1.500.000	
	46	Từ thửa 87	Đến thửa 126	400.000	3.000.000	
	QHVI	Từ thửa 1	Đến thửa 45	1.000.000	3.300.000	
	QHVII	Từ thửa 17	Đến thửa 62			
	QHVI	Từ thửa 11	Đến thửa 25	700.000	2.700.000	
	QHVII	Từ thửa 27	Đến thửa 42			
	QHVI	Từ thửa 49	Đến thửa 335	500.000	2.000.000	
5	**Liên Tân**					
	Tờ bản đồ số 45	Từ thửa 60	Đến thửa 106	1.000.000	3.000.000	
	Tờ bản đồ số 45	Từ thửa 87	Đến thửa 153	600.000	1.800.000	
	Tờ bản đồ số 45	Từ thửa 111	Đến thửa 283	500.000	2.000.000	
	Tờ bản đồ số 45	Từ thửa 57	Đến thửa 319	400.000	1.800.000	
	Tờ bản đồ số 45	Từ thửa 15	Đến thửa 310			
	Tờ bản đồ số 48	Từ thửa 24	Đến thửa 320	500.000	4.500.000	
		Từ thửa 9	Đến thửa 121	400.000	3.500.000	
6	**Đường nội thôn Liên Trà**					
	Tờ bản đồ số 14	Từ thửa 4	Đến thửa 110	400.000	2.500.000	
	Tờ bản đồ số 13	Từ thửa 21	Đến thửa 47	600.000	3.000.000	
	Tờ bản đồ số 20	Đường **(DDT 3214)**Từ thửa 23,	Đến thửa…….	600.000	3.000.000	
	Tờ bản đồ số 21	Từ thửa 3,	Đến thửa 78	600.000	3.000.000	
	Tờ bản đồ số 22	Từ thửa 7,	Đến thửa 34	400.000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tờ bản đồ số 44	Từ thửa 31	Đến thửa 42	600.000	3.000.000	
	Tờ bản đồ số 48	Từ thửa 1,	Đến thửa 130	1.500.000	4.000.000	
		Từ thửa 6,	Đến thửa 217	400.000	2.200.000	
7	**Đường nội thôn Tân Lập**					
	Tờ bản đồ số 19	Từ thửa 65(79)	Đến thửa ….	300.000	1.700.000	
	Tờ bản đồ số 41	Từ thửa 5	Đến thửa 19	600.000	2.500.000	
	Tờ bản đồ số 42	Từ thửa 42	Đến thửa 45	400.000	2.500.000	
	Tờ bản đồ số 47	Từ thửa 5	Đến thửa 104	400.000	2.000.000	
	Tờ bản đồ số 57	Từ thửa 3	Đến thửa 12	300.000	1.700.000	
8	**Đường nội thôn Thanh Đào**					
	Tờ bản đồ số 28	Từ thửa 3	Đến thửa 96	300.000	1.400.000	
		Từ thửa 57	Đến thửa 123	500.000	1.700.000	
	Tờ bản đồ số 29	Từ thửa 7	Đến thửa 91	300.000	1.400.000	
		Từ thửa 12	Đến thửa 215	500.000	1.400.000	
	Tờ bản đồ số 27	Từ thửa 95	Đến thửa ….	200.000	700.000	
9	**Đường nội thôn Thanh Nam**					
	Tờ bản đồ số 33	Từ thửa 1	Đến thửa 261	200.000	1.400.000	
	Tờ bản đồ số 30	Từ thửa 35	Đến thửa 68	200.000	1.400.000	
	Tờ bản đồ số 34	Từ thửa 1	Đến thửa 129	200.000	1.400.000	
	Tờ bản đồ số 31	Từ thửa 2	Đến thửa 13	200.000	1.400.000	
10	**Đường nội thôn Khe Rạn**					
	Tờ bản đồ số 35	Từ thửa 12	Đến thửa 35	200.000	1.000.000	
	Tờ bản đồ số 36	Từ thửa 5	Đến thửa 64	200.000	1.000.000	
	Tờ bản đồ số 37	Từ thửa 8	Đến thửa 150	200.000	1.000.000	
	Tờ bản đồ số 38	Từ thửa 33	Đến thửa 53	200.000	1.000.000	
	Tờ bản đồ số 40	Từ thửa 8	Đến thửa 59	200.000	1.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH